

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2014/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG VĂN BẢN

Số: 31/15

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về Giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2019".

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất

ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá khởi điểm do UBND tỉnh quy định riêng và không được thấp hơn mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2014.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; được niêm yết công khai tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Các tổ chức chính trị xã hội và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- TT. HĐND các huyện, thị xã;
- UBND các huyện, thị xã;
- (sao gửi UBND các xã, phường, thị trấn trực thuộc);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, NN (A).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Diễm
Lê Diễm

PHỤ LỤC C: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
(Kèm theo Quyết định số: 54 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014
của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. Xác định giá và vị trí đất ở tại đô thị và nông thôn

1.1. Xác định giá đất ở tại đô thị và nông thôn: thực hiện theo từng đường, đoạn đường.

1.2. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn theo hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn theo quy định của pháp luật.

1.3. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống thuộc quy hoạch sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại các phường, thị trấn theo hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại đô thị theo quy định của pháp luật.

1.4. Giá đất trong cùng một thửa đất, có mặt tiền ven các đường, trục đường giao thông tính theo chiều sâu, từ mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải) đến mét thứ 30 tính theo hệ số 1; từ trên 30 mét đến mét thứ 50 tính theo hệ số 0,7; từ trên 50 mét đến mét thứ 70 tính theo hệ số 0,5; từ trên 70 mét tính theo hệ số 0,3.

1.5. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

1.6. Trường hợp trên một trục đường trong cùng xã, phường có hai đoạn nối tiếp nhau có mức giá chênh lệch tại điểm giao nhau lớn hơn 30% thì đoạn đường có mức giá thấp được nhân hệ số 1,2 trong phạm vi tối đa không quá 50 mét tính từ vị trí giao nhau.

1.7. Đối với các trục đường giao nhau, nếu trục đường giá thấp có mức giá nhỏ hơn 0,3 mức giá của trục đường giá cao thì được cộng thêm một tỉ lệ như sau:

- Từ điểm giao nhau đến mét thứ 30: Cộng thêm 0,5 mức giá của các trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 30 mét đến mét thứ 50: Cộng thêm 0,35 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 50 mét đến mét thứ 70: Cộng thêm 0,25 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 70 mét đến mét thứ 100: Cộng thêm 0,15 mức giá của trục đường có mức giá cao.

1.8. Đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào ≤ 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được nhân hệ số 0,7 mức giá thửa đất che khuất tại vị trí tiếp giáp liền kề đã được tính hệ số theo chiều sâu của thửa đất (1; 0,7; 0,5; 0,3), hoặc, đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào > 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được tính như nêu ở Điểm 4, Điều 4 quy định chung này.

1.9. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

2. Giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đắk Nông và các tỉnh lân cận:

2.1. Khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đắk Nông và các tỉnh lân cận (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 1.000 m;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 500 m;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2.2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lời, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30%.

3. Xác định đơn giá 01m² đất

3.1. Đối với đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 80% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

3.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

3.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận.

3.4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được xác định bằng 67% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

3.5. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư trong địa giới hành chính phường được xác định như sau:

- Trong địa giới hành chính phường: Được xác định bằng giá tối đa giá đất nông nghiệp cùng loại trong khung giá đất nhân (x) với hệ số 1,3.

- Khu vực địa giới các xã thuộc thị xã, thị trấn, xã trung tâm huyện: được xác định bằng giá tối đa đất nông nghiệp cùng loại trong khung giá đất nhân (x) với hệ số 1,0.

- Các khu dân cư còn lại: được xác định bằng giá tối đa đất nông nghiệp cùng loại trong khung giá đất nhân (x) với hệ số 0,7.

3.6. Giá đất tại các khu dân cư, khu đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà giá đất tại khu dân cư, khu đô thị đó cao hơn giá đất cùng khu vực theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo quy định này thì được xác định bằng giá đất trúng đấu giá, nhận chuyển nhượng tại khu dân cư, khu đô thị đó.

3.7. Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,0 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác liền kề cùng khu vực.

3.8. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất.

3.9. Đơn giá các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở) quy định tại Điều này tính cho 50 năm.

4. Điều chỉnh bảng giá đất

4.1. UBND tỉnh điều chỉnh bảng giá đất trong các trường hợp sau:

- a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

- b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

4.2. Nội dung điều chỉnh bảng giá đất:

- a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất;

- b) Điều chỉnh bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả vị trí đất.

4.3. Giá đất trong bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với khung giá đất và mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về Giá đất.

4.4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành bảng giá đất điều chỉnh. UBND tỉnh xây dựng phương án

trình xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014
của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên phường/xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Đắk Nia			15

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên phường/xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Nghĩa Tân	19	18	17
2	Nghĩa Phú	19	18	17
3	Nghĩa Đức	19	18	17
4	Nghĩa Thành	19	18	17
5	Nghĩa Trung	19	18	17
6	Quảng Thành	12	11	10
7	Đắk Nia	12	11	10
8	Đắk R'Moan	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên phường/xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Nghĩa Tân	19	18	17
2	Nghĩa Phú	19	18	17
3	Nghĩa Đức	19	18	17
4	Nghĩa Thành	19	18	17
5	Nghĩa Trung	19	18	17
6	Quảng Thành	16	15	14
7	Đắk Nia	16	15	14
8	Đắk R'Moan	15	14	13

4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên phường/xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Nghĩa Tân	21	20	19

2	Nghĩa Phú	21	20	19
3	Nghĩa Đức	21	20	19
4	Nghĩa Thành	21	20	19
5	Nghĩa Trung	21	20	19
6	Quảng Thành	16	15	14
7	Đắk Nia	15	14	13
8	Đắk R'Moan	15	14	13

5. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên phường/xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Thành	9		
2	Đắk Nia	9		
3	Đắk R'Moan	9		

BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ XÃ GIA NGHĨA

STT	Tên phường/xã	Xác định vị trí đất trồng lúa nước
1	Xã ĐắkNia	VT1:
		VT2:
		VT3: Thôn Đắk Tân

STT	Tên phường/xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm khác; cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản
1	Nghĩa Tân	VT1: Tổ DP 1, 2, 3
		VT2: Tổ DP 4, 5, 6
2	Nghĩa Phú	VT1: Tổ DP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		VT2: Tổ DP 7, 8
3	Nghĩa Đức	VT1: Tổ DP 1, 2
		VT2: Tổ DP 3, 4, 5
4	Nghĩa Thành	VT1: Tổ DP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10
		VT2: Tổ DP 7, 8, 9
5	Nghĩa Trung	VT1: Tổ DP 1, 2, 3
		VT2: Tổ DP 4, 5, 6
6	Quảng Thành	VT1: Thôn Tân Lập, Thôn Tân Tiến,
		VT2: Thôn Tân Thịnh
		VT3: Thôn Nghĩa Tín, Thôn Nghĩa Hòa
7	Đắk Nia	VT1: Bon Tinh Wel Đom, Thôn Nghĩa Thuận, Thôn Nghĩa Hòa
		VT2: Thôn Đồng Tiến, Thôn Nam Rạ, Thôn Nghĩa Thắng, bon Fai col Fruđăng, bon N'Rjiêng, Bon Bu

		VT3: Thôn Phú Xuân, Thôn Đắc Tân, bon SRêú
8	Đắc R'Moan	VT1: Thôn Tân Hòa, thôn Tân Bình, thôn Tân Lợi
		VT2: thôn Tân Hiệp, thôn Tân An, thôn Tân Phương, thôn Tân Phú
		VT3: Bon Đắc R'Moan

Ghi chú: Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/ thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT 1	VT 2	VT 3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mil	20	19	18
02	Xã Thuận An	20	19	18
03	Xã Đắk Lao	17	16	15
04	Xã Đức Minh	17	16	15
05	Xã Đắk Sắk	20	19	18
06	Xã Đức Mạnh	17	16	15
07	Xã Đắk Rlă	17	16	15
08	Xã Đắk N'Drot	20	19	18
09	Xã Đắk Găn	15	14	11
10	Xã Long Sơn	17	16	15

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/ thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT 1	VT 2	VT 3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mil	14	13	12
02	Xã Thuận An	14	13	12
03	Xã Đắk Lao	12	11	10
04	Xã Đức Minh	12	11	10
05	Xã Đắk Sắk	14	13	12
06	Xã Đức Mạnh	12	11	10
07	Xã Đắk Rlă	12	11	10
08	Xã Đắk N'Drot	12	11	10
09	Xã Đắk Găn	12	11	10
10	Xã Long Sơn	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/ thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT 1	VT 2	VT 3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mil	21	20	19
02	Xã Thuận An	19	18	17
03	Xã Đắk Lao	16	15	14
04	Xã Đức Minh	16	15	14

05	Xã Đắk Sắk	19	18	17
06	Xã Đức Mạnh	19	18	17
07	Xã Đắk Rlă	19	18	17
08	Xã Đắk N'Drôt	21	20	19
09	Xã Đắk Găn	19	18	17
10	Xã Long Sơn	19	18	17

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/ thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT 1	VT 2	VT 3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mil	9		
02	Xã Thuận An	9		
03	Xã Đắk Lao	9		
04	Xã Đức Minh	9		
05	Xã Đắk Sắk	9		
06	Xã Đức Mạnh	9		
07	Xã Đắk Rlă	9		
08	Xã Đắk N'Drôt	9		
09	Xã Đắk Găn	9		
10	Xã Long Sơn	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/ thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT 1	VT 2	VT 3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mil	12	11	10
02	Xã Thuận An	12	11	10
03	Xã Đắk Lao	12	11	10
04	Xã Đức Minh	12	11	10
05	Xã Đắk Sắk	12	11	10
06	Xã Đức Mạnh	12	11	10
07	Xã Đắk Rlă	12	11	10
08	Xã Đắk N'Drôt	12	11	10
09	Xã Đắk Găn	12	11	10
10	Xã Long Sơn	12	11	10

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL

I	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh Vị trí 2: Bon Sapa, Bon Bu Đắc, khu vực Đồng để Vị trí 3: Không có
2	Xã Đắc Lao	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có
3	Xã Đắc Săk	Vị trí 1: Khu vực các cánh Đồng: Đồng Sao, Phán Lược, Đồng Ruộng, Thổ Hoàng 4, Xuôn Lộc 1, Dự án Vị trí 2: Xuân Tình 1, Khu vực Đắc Sô Vị trí 3: Không có
4	Xã Đắc Nđrot	Vị trí 1: Thôn 3, 4 Vị trí 2: Thôn 6, 8 Vị trí 3: Thôn 9, 10
5	Xã Đắc Rla	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Các thôn còn lại
6	Xã Đắc Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đắc Krai, Nam Định
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Kê Động, Vĩnh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân trang, Bình Thuận Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Xuân Phong Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Xuân Thành, Thanh Sơn, Thanh Hà
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Gồm các thôn: Tân Sơn Vị trí 3: Không có
9	Thị trấn Đắc Mil	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Lệ A, Đức Lệ B Vị trí 2 gồm các thôn Đức Sơn, Đức Vinh Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Không có

II	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại
-----------	-------------------------	---

1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Gồm các thôn: Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL 14) Vị trí 2: Gồm các thôn: Bon Sapa, Bon Bu Đắc, Thuận Nam (phía đông QL 14) Vị trí 3: Không có
2	Xã Đắc Lao	Vị trí 1: Gồm các thôn: thuộc khu dân cư 17 thôn, thôn 9 b (vùng Đắc Ken), thôn 5 (vùng Đắc la, bò vàng) Vị trí 2: Gồm các thôn: Thôn 9b (vùng Đắc Mбай), thôn 12 (sau đồi 759- Campuchia), Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Thôn 9b (vùng buôn Xeri)
3	Xã Đắc Sắk	Vị trí 1: Gồm các thôn: Thổ Hoàng 1, 2 3, 4; Xuân Lộc 1, 2; Hòa Phong, Tân Bình, Xuân Tinh 1,2,3; Bon Đắc Sắk, Đắc Mâm, Phương Trạch, Đắc Sô, Đức Long, Xuân Bình, Đắc Hòa, thôn 3/2 Vị trí 2: Gồm các thôn: khu vực Đồi Sao, Lo Ren, A3 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: khu vực Đồi Mỹ
4	Xã Đắc Ndrot	Vị trí 1: Gồm các thôn 7, 8, bon Đắc Rla Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 9, 10 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại
5	Xã Đắc Rla	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại 1, 8, 9, 10, thôn 5 tăng
6	Xã Đắc Găn	Vị trí 1: Gồm các thôn Vị trí 2: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Đắc Găn, Đắc Sra, Đắc Krai, Đắc, Láp
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Gồm các thôn: Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Jun Juh
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đắc Mâm, khu suối hai
9	Thị trấn Đắc Mil	Vị trí 1: Gồm TDP: 5, 13 Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2 gồm các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại

III	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL 14) Vị trí 2: Thôn Bon Sapa, Bon Bu Đắc, Thuận Nam (phía đông QL 14) Vị trí 3: Không có
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn, thôn 9 b (vùng Đăk Ken), thôn 5 (vùng Đăk Ia, Bò Vàng) Vị trí 2: Thôn 9b (vùng Đăk Mбай), thôn 12 (sau đèo 759-Campuchia), Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: Thôn 9b (vùng buôn Xeri)
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Trong khu vực dân cư và Đồi A3 Vị trí 2: Khu vực Lo Ren Vị trí 3: Khu vực Đồi Mỹ
4	Xã Đăk Ndrot	Vị trí 1: Thôn 8, 9, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 1, 3, 4 Vị trí 3: Thôn 2, 5, 6, 7, 10
5	Xã Đăk Rla	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi. Vị trí 3: Thôn Bon Đăk Găn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk, Láp, Bản Cao Lạng
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà, Mỹ Yên Vị trí 3: Không có
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn. Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đăk Mâm, khu suối hai
9	Thị trấn Đăk Mĩl	Vị trí 1: gồm TDP: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 15, 16 Vị trí 2 gồm TDP: 8, 9, 12 Vị trí 3 gồm các TDP còn lại: 10, 14
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3: Thôn Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại

IV	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản
1	Xã Thuận An	Toàn xã vị trí 3
2	Xã Đắc Lao	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn Vị trí 2: Các diện tích còn lại Vị trí 3: Không có
3	Xã Đắc Săk	Vị trí 1: Vị trí 2: Các thôn trên xã Vị trí 3:
4	Xã Đắc Ndrot	Vị trí 1: Thôn 9, Bon Đắc Me, Bon Đắc Rla Vị trí 2: Thôn 3, 4 Vị trí 3: Thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 10
5	Xã Đắc Rla	Vị trí 1: Thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng
6	Xã Đắc Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Bắc Sơn, Tân Lập
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 2: Thôn Minh Đoài Vị trí 3: Không có
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đắc Mâm, khu Suối Hai
9	Thị trấn Đắc Mil	Vị trí 1: TDP: 1, 3, 6 Vị trí 2: TDP: 12, 16 Vị trí 3: Không có
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức An, Đức Hiệp, Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung Vị trí 3: Không có

** Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí*

III. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

(Kèm theo Quyết định số: 3A /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Kiên Đức	20	19	18
2	Kiên Thành	17	16	15
3	Nhân Cơ	17	16	15
4	Đắk Wer	17	16	15
5	Nhân Đạo	17	16	15
6	Đắk Sín	17	16	15
7	Hưng Bình	17	16	15
8	Nghĩa Thắng	17	16	15
9	Đạo Nghĩa	17	16	15
10	Quảng Tín	17	16	15
11	Đắk Ru	17	16	15

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Kiên Đức	14	13	12
2	Kiên Thành	12	11	10
3	Nhân Cơ	12	11	10
4	Đắk Wer	12	11	10
5	Nhân Đạo	12	11	10
6	Đắk Sín	12	11	10
7	Hưng Bình	12	11	10
8	Nghĩa Thắng	12	11	10
9	Đạo Nghĩa	12	11	10
10	Quảng Tín	12	11	10
11	Đắk Ru	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Kiên Đức	19	18	17
2	Kiên Thành	16	15	14
3	Nhân Cơ	16	15	14
4	Đắk Wer	16	15	14
5	Nhân Đạo	16	15	14
6	Đắk Sín	16	15	14

7	Hưng Bình	16	15	14
8	Nghĩa Thắng	16	15	14
9	Đạo Nghĩa	16	15	14
10	Quảng Tín	16	15	14
11	Đắk Ru	16	15	14

4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Kiến Đức	14	13	12
2	Kiến Thành	12	11	10
3	Nhân Cơ	12	11	10
4	Đắk Wer	12	11	10
5	Nhân Đạo	12	11	10
6	Đắk Sin	12	11	10
7	Hưng Bình	12	11	10
8	Nghĩa Thắng	12	11	10
9	Đạo Nghĩa	12	11	10
10	Quảng Tín	12	11	10
11	Đắk Ru	12	11	10

5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Kiến Đức	9		
2	Kiến Thành	9		
3	Nhân Cơ	9		
4	Đắk Wer	9		
5	Nhân Đạo	9		
6	Đắk Sin	9		
7	Hưng Bình	9		
8	Nghĩa Thắng	9		
9	Đạo Nghĩa	9		
10	Quảng Tín	9		
11	Đắk Ru	9		

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa như sau
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9. - Vị trí 2: TDP: 4;8. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
		- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.

3	Nhân Cơ	- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15. - Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDo - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: 2;6. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn. - Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã. - Vị trí 3: không có.
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1 Bon Bù Sê Rê 2. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất cây hàng năm như sau
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9. - Vị trí 2: TDP: 4;8. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11. - Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15. - Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDo - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3

		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: 2;6. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn, Thôn Quảng Thuận, Quảng Trung. - Vị trí 2: Thôn Quảng Hòa, Quảng Chánh. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc. - Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã. - Vị trí 2: không có. - Vị trí 3: không có.
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất cây lâu năm như sau
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9. - Vị trí 2: TDP: 4;8. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11. - Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15. - Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NĐoh - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: 2;6. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn Bù Đốp, thôn Quảng Sơn, Bon Bù Gia Rá. - Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc. - Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã. - Vị trí 3: không có.
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1 Bon Bù Sê Rê 2. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản như sau
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9. - Vị trí 2: TDP: 4;8. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11. - Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15. - Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NĐoh - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;3 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3. - Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: 2;6. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn. - Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
		- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Thôn Quảng Lộc

9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã. - Vị trí 2: không có. - Vị trí 3: không có.
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có. - Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1 Bon Bù Sê Rê 2. - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

* Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ JUT

(Kèm theo Quyết định số: 54 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014
của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Cư Jut	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	T.T Ea Tling	17	16	15
2	Xã Đắk Drông	13	12	11
3	Tâm Thắng	20	19	18
4	Ea Pô	17	16	15
5	Xã Nam Dong	13	12	11
6	Xã Trúc Sơn	13	12	11
7	Xã Cư Knia	13	12	11
8	Xã Dak Win	13	12	11

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Cư Jut	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	T.T Ea Tling	14	13	12
2	Xã Đắk Drông	12	11	10
3	Tâm Thắng	14	13	12
4	Ea Pô	13	11	10
5	Xã Nam Dong	12	11	10
6	Xã Trúc Sơn	12	11	10
7	Xã Cư Knia	12	11	10
8	Xã Đắk Wil	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Cư Jut	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	T.T Ea Tling	19	18	17
2	Xã Đắk Drông	16	15	14
3	Tâm Thắng	19	18	17
4	Ea Pô	16	15	14
5	Xã Nam Dong	16	15	14
6	Xã Trúc Sơn	16	15	14
7	Xã Cư Knia	16	15	14
8	Xã Đắk Wil	16	15	14

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Cư Jut	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	T.T Ea Tling	9		
2	Xã Đăk Drông	9		
3	Tâm Thắng	9		
4	Ea Pô	9		
5	Xã Nam Dong	9		
6	Xã Trúc Sơn	9		
7	Xã Cư Knia	9		
8	Xã Đăk Wil	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Cư Jut	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	T.T Ea Tling	12	11	10
2	Xã Đăk Drông	12	11	10
3	Tâm Thắng	14	13	12
4	Ea Pô	12	11	10
5	Xã Nam Dong	12	11	10
6	Xã Trúc Sơn	12	11	10
7	Xã Cư Knia	12	11	10
8	Xã Đăk Wil	12	11	10

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ JUT

I	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa
1	T.T Ea Tling	VT1: Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khẩn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cổng sập, đồng Bon U2. VT2: Khu vực đồng tổ dân phố 3, đồng Ngàn Phương. VT3: Các khu vực còn lại
2	Xã Đăk Drông	VT1: Khu vực phụ cận kênh tưới đập Đăk Drông, đập Ea Diêr VT2: Các khu vực còn lại
3	Tâm Thắng	VT1: Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siê VT2: Các khu vực còn lại
		VT1: Các khu vực vùng phụ cận kênh tưới Ea Pô

4	Ea Pô	VT2: Đất xen kẽ trong khu dân cư cả các thôn: Nhà Đền, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đắk Thanh . Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong VT3: Các khu vực còn lại
		VT2: Các khu vực trên toàn xã VT3: Các khu vực còn lại
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2. VT2: Khu vực ngàn Phương VT3: Các khu vực còn lại
7	Xã Cư Knia	VT1: Các khu vực phụ cận tuyến kênh tưới đập Đắk Diên VT2: Các khu vực còn lại
8	Xã Dak Win	VT1: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 7 VT2: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 8, thôn 6 VT3: Các khu vực còn lại
I	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm
1	T.T Ea Tling	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực Tia Sáng, khu vực Nhà máy Điều. VT2: Đất các khu vực: Núi lửa, khu vực giáp đường tỉnh lộ 4 (từ Dốc 500 đến giáp Krông Nô) VT3: Các khu vực còn lại
2	Xã Đắk Drông	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20; Bon U Saroong. Khu vực cánh giáp xã Nam Dong VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn VT3: Các khu vực còn lại
3	Tâm Thắng	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô VT2: Khu vực đồi Cô đơn. VT3: Các khu vực còn lại

4	Ea Pô	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đắc Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong VT2: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Nhà Đền, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đắc Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong VT3: Các khu vực còn lại
5	Xã Nam Dong	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực giáp 4 xã: Ea Pô, Đắc Drông, Đắc Wil, Nam Dong. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh. VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16 VT3: Các khu vực còn lại
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4 VT2: Khu vực Ngàn Phương, Quách Đại Hào, Đá chẻ VT3: Các khu vực còn lại
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. VT2: Đất ngoài khu dân cư của các thôn trên toàn xã nằm dọc theo các tuyến đường liên xã, liên thôn VT3: Các khu vực còn lại
8	Xã Dak Win	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Khu vực giáp ranh xã Nam Dong. VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn VT3: Các khu vực còn lại
I	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản

1	T.T Ea Tling	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khẩn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cổng sập, đồng Bon U2; khu vực Tia Sáng. VT2: Khu vực Ngân Phương. VT3: Các khu vực còn lại
2	Xã Đăk Drông	VT1: Đất xen kẽ trong các khu dân cư toàn xã VT2: Các khu vực còn lại
3	Tâm Thắng	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô. Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng VT2: Các khu vực còn lại
4	Ea Pô	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh VT3: Các khu vực còn lại
5	Xã Nam Dong	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh. VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16 VT3: Các khu vực còn lại
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2. VT2: Các khu vực còn lại
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất xen kẽ trong các khu dân cư toàn xã VT2: Các khu vực còn lại

8	Xã Dak Win	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 7, thôn 8, thôn Đồi mây VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 2, 3, 4 và 6. VT3: Các khu vực còn lại
---	------------	---

** Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí*

V. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

(Kèm theo Quyết định số: 51 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Krông Nô	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mâm	17	16	15
02	Xã Đắk Drô	20	19	18
03	Xã Nam Đà	13	12	11
04	Xã Đắk Sôr	13	12	11
05	Xã Tân Thành	13	12	11
06	Xã Năm N'Đir	13	12	11
07	Xã Quảng Phú	20	19	18
08	Xã Đức Xuyên	13	12	11
09	Xã Buôn Choah	13	12	11
10	Xã Năm Nung	13	12	11
11	Xã Nam Xuân	13	12	11
12	Xã Đắk Nang	13	12	11

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Huyện Krông Nô	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mâm	12	11	10
02	Xã Đắk Drô	10	9	8
03	Xã Nam Đà	10	9	8
04	Xã Đắk Sôr	10	9	8
05	Xã Tân Thành	12	11	10
06	Xã Năm N'Đir	10	9	8
07	Xã Quảng Phú	12	11	10
08	Xã Đức Xuyên	12	11	10
09	Xã Buôn Choah	9,6	9	8
10	Xã Năm Nung	12	11	10
11	Xã Nam Xuân	12	11	10
12	Xã Đắk Nang	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM**ĐVT: Nghìn đồng/m²**

STT	Huyện Krông Nô	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mâm	16	15	14
02	Xã Đắk Drô	12	11	10
03	Xã Nam Đà	16	15	14
04	Xã Đắk Sôr	16	15	14
05	Xã Tân Thành	12	11	10
06	Xã Năm N'Đir	16	15	14
07	Xã Quảng Phú	16	15	14
08	Xã Đức Xuyên	16	15	14
09	Xã Buôn Choah	12	11	10
10	Xã Năm Nung	16	15	14
11	Xã Nam Xuân	16	15	14
12	Xã Đắk Nang	16	15	14

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**ĐVT: Nghìn đồng/m²**

STT	Huyện Krông Nô	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mâm	9		
02	Xã Đắk Drô	9		
03	Xã Nam Đà	9		
04	Xã Đắk Sôr	9		
05	Xã Tân Thành	9		
06	Xã Năm N'Đir	9		
07	Xã Quảng Phú	9		
08	Xã Đức Xuyên	9		
09	Xã Buôn Choah	9		
10	Xã Năm Nung	9		
11	Xã Nam Xuân	9		
12	Xã Đắk Nang	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**ĐVT: Nghìn đồng/m²**

STT	Huyện Krông Nô	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
01	Thị trấn Đắk Mâm	14	13	12
02	Xã Đắk Drô	12	11	10
03	Xã Nam Đà	10	9	8
04	Xã Đắk Sôr	10	9	8

05	Xã Tân Thành	10	9	8
06	Xã Năm N'Dir	10	9	8
07	Xã Quảng Phú	10	9	8
08	Xã Đức Xuyên	12	11	10
09	Xã Buôn Choah	10	9	8
10	Xã Năm Nung	10	9	8
11	Xã Nam Xuân	10	9	8
12	Xã Đắk Nang	10	9	8

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng lúa
01	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
02	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn EaSanô, Buôn Ol, Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Cánh đồng Xuân
		- Vị trí 2: Cánh đồng Nà Quận
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã;
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: tất cả các thôn trên địa bàn xã
06	Xã Năm N'Dir	- Vị trí 1: Đất trồng lúa tại cánh đồng Đắk Rền (từ thôn Quảng Hà đến thôn Nam Ninh).
		- Vị trí 2: Các khu vực trồng lúa còn lại tại các thôn, bon.
		- Vị trí 3:
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Hưng
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Thuận
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải
		- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên Hà, Xuyên An
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Toàn xã,
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Khu vực bầu voi thôn Bình Giang
10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến.
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Thanh Sơn
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Sơn, Đắk Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

12	Xã Đắk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lộ nhà ông Lò Văn Lớn qua nhà ông Hoàng Phúng thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt - Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
----	-------------	---

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại
01	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, - Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9, Đắk Hợp, - Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, EaSanô, Buôn Ol, Đắk Lập, - Vị trí 3:
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Phú - Vị trí 2: Thôn Nam Hải - Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1: - Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3:
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa - Vị trí 2: - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
06	Xã Nâm N'Dir	- Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: tất cả các khu vực trên địa bàn xã
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận - Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải - Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tấn, Xuyên Nghĩa, Xuyên An, Xuyên Hà - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Nam Tiến, - Vị trí 2: Thôn Buôn Choah cù lao cát, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

10	Xã Nam Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn
		- Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m.
		Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phụng - thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2.
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm
01	Thị trấn Đắc Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6 ,
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắc Vượng, Đắc Hà,
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đắc Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắc Lập, Jang Cách, Đắc Tâm, K62
		- Vị trí 2: Thôn Đắc Hợp, Buôn 9, Đắc Trung, Đắc Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh
		- Vị trí 2: Thôn Nam Phú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắc Sôr	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2: Thôn Đức Lập, Quảng Hà, Nam Cao, Đắc Cao, Đắc Trung, Đắc Thành, Quảng Đà
		- Vị trí 3: Khu vực bên kia suối Đắc Mâm, giáp xã Nam Đà, thác Dray Sáp; Tờ bản đồ số 50, 52, 53 giáp xã Nam Đà
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắc Hoa
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
06	Xã Nam N'Dir	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã
		- Vị trí 3:
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: - Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3: Bon Choih
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Bình Giang, - Vị trí 2: - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
10	Xã Nam Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập. - Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn, Lương Sơn - Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
12	Xã Đắk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lớn qua nhà ông Hoàng Phụng thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt - Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản
01	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, - Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hợp, K62, Buôn 9, Đắk Trung, Đắk Xuân, EaSanô, - Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, Đắk Lập, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh - Vị trí 2: Thôn Nam Hải - Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1: Thôn - Vị trí 2: Thôn - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã; - Vị trí 1:

12	Xã Đắk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lớn qua nhà ông Hoàng Phụng thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt - Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
----	-------------	--

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại
01	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, - Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9, Đắk Hợp, - Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, EaSanô, Buôn Ol, Đắk Lập, - Vị trí 3:
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Phú - Vị trí 2: Thôn Nam Hải - Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1: - Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3:
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa - Vị trí 2: - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
06	Xã Nâm N'Dir	- Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: tất cả các khu vực trên địa bàn xã
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận - Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải - Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên An, Xuyên Hà - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Nam Tiến, - Vị trí 2: Thôn Buôn Choah củ lao cát, - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn
		- Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m.
		Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2.
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm
01	Thị trấn Đắc Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6 ,
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắc Vượng, Đắc Hà,
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đắc Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắc Lập, Jang Cách, Đắc Tâm, K62
		- Vị trí 2: Thôn Đắc Hợp, Buôn 9, Đắc Trung, Đắc Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh
		- Vị trí 2: Thôn Nam Phú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đắc Sôr	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2: Thôn Đức Lập, Quảng Hà, Nam Cao, Đắc Cao, Đắc Trung, Đắc Thành, Quảng Đà
		- Vị trí 3: Khu vực bên kia suối Đắc Mâm, giáp xã Nam Đà, thác Dray Sáp; Tờ bản đồ số 50, 52, 53 giáp xã Nam Đà
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắc Hoa
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
06	Xã Năm N'Dir	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã
		- Vị trí 3:
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã
		- Vị trí 3: Bon Choih
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Bình Giang,
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
10	Xã Nam Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn, Lương Sơn
		- Vị trí 2: Thôn Đăk Xuân
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
12	Xã Đăk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m.
		Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lộ nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đăk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2.
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản
01	Thị trấn Đăk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6,
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đăk Vượng, Đăk Hà,
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,
02	Xã Đăk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đăk Hợp, K62, Buôn 9, Đăk Trung, Đăk Xuân, EaSanô,
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đăk Tâm, Đăk Lập,
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh
		- Vị trí 2: Thôn Nam Hải
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại
04	Xã Đăk Sôr	- Vị trí 1: Thôn
		- Vị trí 2: Thôn
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:
		- Vị trí 2:
		- Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã;
		- Vị trí 1:

06	Xã Năm N'Dir	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3:
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: - Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3:
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: - Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã - Vị trí 3:
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã, - Vị trí 2: - Vị trí 3:
10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dộc Du; Thôn Nam Tiến; Tân Lập. - Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Lương Sơn - Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân - Vị trí 3: Các khu vực còn lại;
12	Xã Đắk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vự theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lớn qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt - Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;

* Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

VI. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014
của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã/thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Đức An			
2	Xã Nam Bình	20	19	18
3	Xã Thuận Hà	20	19	18
4	Xã Nâm N'Jang	17	16	15
5	Xã Thuận Hạnh	17	16	15
6	Xã Trường Xuân	17	16	15
7	Xã Đắk Mol	20	19	18
8	Xã Đắk N'Drung	17	16	15
9	Xã Đắk Hòa	17	16	15

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã/thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Đức An	14	13	12
2	Xã Nam Bình	14	13	12
3	Xã Thuận Hà	14	13	12
4	Xã Nâm N'Jang	12	11	10
5	Xã Thuận Hạnh	12	11	10
6	Xã Trường Xuân	12	11	10
7	Xã Đắk Mol	14	13	12
8	Xã Đắk N'Drung	12	11	10
9	Xã Đắk Hòa	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã/thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Đức An	21	20	19
2	Xã Nam Bình	21	20	19
3	Xã Thuận Hà	21	20	19
4	Xã Nâm N'Jang	16	15	14
5	Xã Thuận Hạnh	21	20	19
6	Xã Trường Xuân	16	15	14
7	Xã Đắk Mol	21	20	19
8	Xã Đắk N'Drung	16	15	14
9	Xã Đắk Hòa	16	15	14

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã/thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Đức An	9		
2	Xã Nam Bình	9		
3	Xã Thuận Hà	9		
4	Xã Nam N'Jang	9		
5	Xã Thuận Hạnh	9		
6	Xã Trường Xuân	9		
7	Xã Đăk Mol	9		
8	Xã Đăk N'Drung	9		
9	Xã Đăk Hòa	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã/thị trấn	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Thị trấn Đức An	14	13	12
2	Xã Nam Bình	14	13	12
3	Xã Thuận Hà	14	13	12
4	Xã Nam N'Jang	14	13	12
5	Xã Thuận Hạnh	14	13	12
6	Xã Trường Xuân	12	11	10
7	Xã Đăk Mol	14	13	12
8	Xã Đăk N'Drung	12	11	10
9	Xã Đăk Hòa	12	11	10

BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK SONG

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí Đất trồng lúa
1	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6
		Vị trí 2: Thôn 3
		Vị trí 3: Thôn 1, thôn 2, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11
2	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Đăm Giò, Thôn 4, thôn 7, thôn 8
		Vị trí 2: Đăk Thốt, thôn 2, thôn 3, thôn 5
		Vị trí 3: Thôn 6
3	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Lợi
		Vị trí 2: Thuận Hưng
		Vị trí 3: Vị trí còn lại
4	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pong Plei 3, Ta Mung
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang

		Vị trí 3: Thôn 11, Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah, Bong Ding
5	Xã Đắk Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đắk Sơn 1, Thôn 4, Bon JaRy Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M pôl, Bon R lông Vị trí 3: Thôn 5, Thôn 2E29, Thôn 3E29, thôn 3A3
6	Xã Đắk N'Drung	Vị trí 1: Đắk Kual 4, Đắk RMo Vị trí 2: Đắk Kual 5 Vị trí 3: Vị trí còn lại
7	Xã Đắk Hòa	Vị trí 1: Đắk Hòa 1, Đắk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh Vị trí 2: Đắk Sơn 2, Đắk Sơn 3 Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại
STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí Đất trồng cây hàng năm khác
1	TT Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5 Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8 Vị trí 3:
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 2, thôn 8, thôn 10 Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7 Vị trí 3: Thôn 1, thôn 6, thôn 9, thôn 11
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8 Vị trí 2: Đắk Thốt, Đăm Giò, thôn 2, thôn 6 Vị trí 3: Thôn 3, thôn 5
4	Xã Năm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10 Vị trí 2: Thôn 11 Vị trí 3:
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tĩnh, Thuận Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pong Plei 3, Ta Mung Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang Vị trí 3: Thôn 11, Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah,
7	Xã Đắk Mol	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn 5, thôn Hà Nam Ninh, thôn Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M Pôl, Bon Rlong, Bon Ja Ry, Vị trí 3: Thôn 1E29, thôn 2E29, thôn 3E29
8	Xã Đắk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đắk Kual, Bu Rwah, Vị trí 2: Đắk Kual 1, Đắk Kual 2, Đắk Kual 3 Vị trí 3: Đắk Kual: 4, 5, 6, bon: Bu bong, Tu Suay, Bu Dop, Bu N'Drung Lu, Bu N'Drung, Bon Bu N'Ja
9	Xã Đắk Hòa	Vị trí 1: Đắk Hòa 1, Đắk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình Vị trí 2: Đắk Sơn 2, Đắk Sơn 3 Vị trí 3:
STT	Đơn vị hành chính	Vị trí Đất trồng cây lâu năm
		Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5

1	TT Đức An	Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8 Vị trí 3:
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 7 Vị trí 3: Thôn 2, thôn 6
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8 Vị trí 2: Đăk Thốt, Đăk Giỏ, thôn 2, thôn 3, thôn 6 Vị trí 3: Thôn 5
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, Vị trí 2: Thôn 11 Vị trí 3:
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tinh, Thuận Tiến Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận Hưng
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pong Plei 3, Ta Mung Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang Vị trí 3: Thôn 11, Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah, Bong Ding
7	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 5, Thôn 2E29, Thôn 4 Vị trí 2: Bon Blan, Bon M pôl, bon RLong Vị trí 3: Bon Ja ry, Thôn 1E29, thôn 2E29
8	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung lu, Bu N' Drung, Bprang, bu N'Ja Vị trí 2: Thôn Đăk Kual 5 Vị trí 3:
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3 Vị trí 3:
STT	Đơn vị hành chính	Vị trí Đất nuôi trồng thủy sản
1	TT Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 5, Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8 Vị trí 3:
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 11 Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2 Vị trí 3: Thôn 3, thôn 8, thôn 10
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Đăk Giỏ, Thôn 4, thôn 7, thôn 8 Vị trí 2: Đăk Thốt, thôn 2, thôn 3, thôn 5 Vị trí 3: Thôn 6
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, Vị trí 2: Thôn 11 Vị trí 3:

5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành
		Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tinh, Thuận Tiến
		Vị trí 3:
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pong Plei 3, Ta Mung
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang
		Vị trí 3: Thôn 11, Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah, Bong Ding
7	Xã Đắk Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đắk Sơn 1, Thôn 4, Bon Rlong, Bon JaRy
		Vị trí 2: Bon B Lân, Bon Mton
		Vị trí 3: Thôn 5, thôn 3A3, thôn 1E29, thôn 2E 29, thôn 3E29
8	Xã Đắk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đắk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung lu, Bu N' Drung, Bprang, bu N'Ja
		Vị trí 2: Thôn Đắk Kual 5
		Vị trí 3:
9	Xã Đắk Hòa	Vị trí 1: Đắk Hòa 1, Đắk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh
		Vị trí 2: Đắk Sơn 2, Đắk Sơn 3
		Vị trí 3:

* Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 5A /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014
của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA**ĐVT: 1.000 đồng/m²**

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Tân	12	11	10
2	Xã Đắk R'tih	12	11	10
3	Đắk Ngo	12	11	10
4	Quảng Tâm	12	11	10
5	Đắk Búk So	12	11	10
6	Quảng Trục	12	11	10

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC**ĐVT: 1.000 đồng/m²**

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Tân	12	11	10
2	Xã Đắk R'tih	12	11	10
3	Đắk Ngo	12	11	10
4	Quảng Tâm	12	11	10
5	Đắk Búk So	12	11	10
6	Quảng Trục	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM**ĐVT: 1.000 đồng/m²**

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Tân	16	15	14
2	Xã Đắk R'tih	16	15	14
3	Đắk Ngo	15	14	13
4	Quảng Tâm	15	14	13
5	Đắk Búk So	16	15	14
6	Quảng Trục	16	15	14

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**ĐVT: 1.000 đồng/m²**

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Tân	9		
2	Xã Đắk R'tih	9		
3	Đắk Ngo	9		

4	Quảng Tâm	9		
5	Đắk Búk So	9		
6	Quảng Trục	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Tâm	12	11	10
2	Xã Đắk R'tih	10	9	8
3	Đắk Ngo	10	9	8
4	Quảng Tâm	10	9	8
5	Đắk Búk So	12	11	10
6	Quảng Trục	12	11	10

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY ĐỨC

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất trồng lúa như sau
1	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 4, 7 - Vị trí 2: Thôn 3 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
2	Xã Đắk R'tih	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3, - Vị trí 2: Thôn 2, 1, 6 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn - Vị trí 2: Thôn - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 2 - Vị trí 2: Bon Bu N'drung - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
6	Quảng Trục	- Vị trí 1: Bon Bu Gia - Vị trí 2: Bon Bu KRẮk - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại như sau
1	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đắk M'Rê, Đắk R'Tăng - Vị trí 2: Thôn 3, Đắk Soun, Đắk M'Rang - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
2	Xã Đắk R'tih	- Vị trí 1: Thôn 4, 3, - Vị trí 2: Thôn 2, 1

		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Diêng Đu - Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5 - Vị trí 2: Thôn 6 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - Vị trí 2: Thôn Tuy Đức - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
6	Quảng Trục	- Vị trí 1: Thôn Bon Bu Dă - Vị trí 2: Bon Đắk Huýt - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm như sau
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đắk M'Rê, Đắk R'Tăng - Vị trí 2: Thôn 3, Đắk Soun, Đắk M'Rang - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
2	Xã Đắk R'th	- Vị trí 1: Thôn 4, 3, 2 - Vị trí 2: Thôn 5 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Diêng Đu - Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5 - Vị trí 2: Thôn 6 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - Vị trí 2: Thôn Tuy Đức - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
6	Quảng Trục	- Vị trí 1: Bon Bu Dă - Vị trí 2: Thôn Bu Sóp - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản như sau
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đắk M'Rê, Đắk R'Tăng - Vị trí 2: Thôn 3, Đắk Soun, Đắk M'Rang - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
2	Xã Đắk R'th	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3 - Vị trí 2: Thôn 2 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Diêng Đu - Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
		- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5

4	Quảng Tâm	- Vị trí 2: Thôn 6 - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - Vị trí 2: Thôn Tuy Đức - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;
6	Quảng Trục	- Vị trí 1: Bon Bu Gia - Vị trí 2: Bon Đắk Huýt - Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;

* Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014

của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Khê	12	11	10
2	Đắk Ha	12	11	10
3	Quảng Sơn	12	11	10
4	Đắk Sơn	12	11	10
5	Đắk R'măng	12	11	10
6	Quảng Hòa	12	11	10
7	Đắk Plao	12	11	10

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Khê	12	11	10
2	Đắk Ha	12	11	10
3	Quảng Sơn	12	11	10
4	Đắk Sơn	12	11	10
5	Đắk R'măng	12	11	10
6	Quảng Hòa	12	11	10
7	Đắk Plao	12	11	10

3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÂY LÂU NĂM

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Khê	16	15	14
2	Đắk Ha	15	14	13
3	Quảng Sơn	16	15	14
4	Đắk Sơn	15	14	13
5	Đắk R'măng	15	14	13
6	Quảng Hòa	15	14	13
7	Đắk Plao	15	14	13

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤTĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Khê	9		
2	Đắk Ha	9		
3	Quảng Sơn	9		
4	Đắk Sơn	9		
5	Đắk R'măng	9		
6	Quảng Hòa	9		
7	Đắk Plao	9		

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢNĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất áp dụng năm 2015 -2019		
		VT1	VT2	VT3
	(1)	(6)	(7)	(8)
1	Quảng Khê	10	9	8
2	Đắk Ha	10	9	8
3	Quảng Sơn	10	9	8
4	Đắk Sơn	10	9	8
5	Đắk R'măng	10	9	8
6	Quảng Hòa	10	9	8
7	Đắk Plao	10	9	8

BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐẮK GLONG

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng lúa nước như sau
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đắk Nang Vị trí 2: Thôn 3 (Bon K'Nur) Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 5, 6 Vị trí 2: Thôn 2, 3, 7 Vị trí 3: Các thôn còn lại
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Thôn 4 Vị trí 2: Thôn Đắk Snao Vị trí 3: Các thôn bon còn lại
4	Đắk Sơn	Vị trí 1: Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4 Vị trí 3: Các thôn bon còn lại
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Thôn 5, 6 Vị trí 2: Bon Sa Ú Vị trí 3: Còn lại
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9 Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại
		Vị trí 1: Thôn 3(B Tong) 4,5

7	Đắk Plao	Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4 Vị trí 3: Các thôn còn lại
---	----------	---

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng cây hàng năm khác như
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn 9 (Bon B Dơng) Vị trí 2: Thôn Đắk Lang Vị trí 3: Các thôn còn lại
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3 Vị trí 2: Thôn 6, 7 Vị trí 3: Các thôn còn lại
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút Vị trí 2: Bon Glong Phe Vị trí 3: Các thôn còn lại
4	Đắk Sơn	Vị trí 1: Vị trí 2: Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Bon Sa Nar, Rơ Sông, Păng Xuôi, Thôn 5, 6 Vị trí 2: Bon Sa Ú Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 8, 9 Vị trí 2: Vị trí 3: Tất cả các thôn, còn lại
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5 Vị trí 2: Thôn 1, 2 Vị trí 3: Tất cả các thôn, còn lại

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng cây lâu năm khác như sau
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đắk Lang Vị trí 2: Thôn 3 (Bon B Dơng) Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3 Vị trí 2: Thôn 6, 7 Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút Vị trí 2: Bon Glong Phe Vị trí 3: Các thôn còn lại
4	Đắk Sơn	Vị trí 1: Vị trí 2: Vị trí 3: Tất cả các thôn còn trên địa bàn xã
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Bon Rơ Sông, Păng Xuôi Vị trí 2: Bon Sa Nar, Thôn 5, 6 Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 8, 9 Vị trí 2: Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3 Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Tất cả các thôn còn lại

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất nuôi trồng thủy sản như sau
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đắc Lang Vị trí 2: Thôn 9 (Bon B Dong) Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại
2	Đắc Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3 Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút Vị trí 2: Bon Nдох Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại
4	Đắc Sơn	Vị trí 1: Vị trí 2: Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại
5	Đắc R'Măng	Vị trí 1: Vị trí 2: Thôn 5, Bon Păng Xuôi Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Vị trí 2: Tất cả các thôn bon trên địa bàn xã Vị trí 3:
7	Đắc Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5 Vị trí 2: Thôn 1, 2 Vị trí 3: Thôn còn lại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC B: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Thị xã Gia Nghĩa			
I. 1.	Phường Nghĩa Tân			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.700
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	1.700
		Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tìh 2)	1.400
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tìh 2)	Hết địa phận Thị xã Gia Nghĩa	1.000
3	Đường 23/ 3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Đường Hai Bà Trưng (ngã 4 Hồ Thiên Nga)	1.700
		Hai Bà Trưng (ngã 4 Hồ Thiên Nga)	Cầu Đắk Nông	3.100
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	850
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	UBND phường Nghĩa Tân	1.560
		UBND phường Nghĩa Tân	Qua ngã 3 giao với đường 3/2 +100m	1.200
		Đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.150
6	Đường Lê Duẩn (Đám Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tìh)	1.200
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tìh)	Ngã 3 Nông trường	660
		Ngã 3 Nông trường chè	Hết đường	420
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (trụ sở UBND phường Nghĩa Tân)	1.000
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính Thị xã Gia Nghĩa	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	1.000
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết Đường Phan Kế Bính	1.000
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Đường Tô Hiến Thành	1.000
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	750
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	1.000
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	800
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	800
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		800
15	Đường vào Tổ dân phố 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	650
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	400
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã 3 thủy điện)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắk Nĩa)	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
17	Khu Tái định cư Sùng Đức, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		700
18	Khu Tái định cư Biên Phòng, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		300
19	Khu Tái định cư Công An, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		700
20	Khu Tái định cư Ngân Hàng, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		650
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	1.500
22	Đất ở các khu dân cư còn lại			
22.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông			
	Tổ dân phố 1, 2			390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390
22.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			
	Tổ dân phố 1, 2			250
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250
21.3	Đất ở ven các đường đất cụt			
	Tổ dân phố 1, 2			200
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200
I. 2.	Phường Nghĩa Phú			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Quảng Thành	Khách sạn Hồng Liên	830
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	1.200
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	1.400
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.700
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Từ	1.700
		Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Từ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tít 2)	1.400
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tít 2)	Hết ranh giới Thị xã Gia Nghĩa	1.000
3	Đường Lê Hồng Phong (Đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú	840
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường	600
4	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	770
5	Đường An Dương Vương (Đường đi xã Đắk R Moan)	Tiếp giáp QL14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	250
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan	250
6	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắk R'Moan	Bờ kè thủy điện Đắk R'Tít	250
7	Đường vành đai Tổ dân phố 1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Quảng Thành	800
8	Đường Tổ dân phố 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an Tỉnh	500
		Hết Công an Tỉnh	Giáp ranh giới xã Quảng Thành	250
9	Đường Tổ dân phố 3	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thị xã	350
10	Đường Tổ dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết hội trường tổ dân phố 4	390
		Hết hội trường tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	350
	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Từ	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Từ	Hết đường giáp ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	1.200
11	Đường Tổ dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan	450
12	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			560
13	Đất ở các khu dân cư còn lại			

BVT: 1.000 đồng/m²

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
13.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông			
	Tổ dân phố 5			390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390
13.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu			
	Tổ dân phố 5			250
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250
13.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			
	Tổ dân phố 5			200
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200
I. 3.	Phường Nghĩa Đức			
1	Đường 23/ 3	Cầu Đắk Nông	Hết Sờ Kế hoạch - Đầu tư	2.800
		Hết Sờ Kế hoạch - Đầu tư	Trần Phú (Tỉnh lộ 4 cũ)	2.500
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	2.000
3	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã 3 Nguyễn Trãi (nhà công vụ)	1.900
		Ngã 3 Nguyễn Trãi (nhà công vụ)	Cầu bà Thống	1.700
		Cầu bà Thống	Tượng đài N'Trang Long	1.400
		Tượng đài N'Trang Long	Hết đường	1.200
4	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (Ngã 3 nhà công vụ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông cũ)	1.200
		Ngã 4, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông mới)	1.900
5	Đường sau nhà Công vụ	Ngã 3 đường đi Cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	500
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5)	Vào 50 m	550
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	450
6	Đường bên hông nhà Công vụ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ	450
7	Đường vào Địa chất cũ	Tiếp giáp đường xuống Cầu Bà Thống	Vào 200 m (vào trạm bơm)	400
8	Đường vào trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (Gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng trường Nguyễn Thị Minh Khai	750
9	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lơng Thê Vinh (Rẽ phải đến giáp ranh khu TĐC đối Đắk Nút)	520
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường Nơ Trang Long	600
10	Trần Phú (Tỉnh lộ 4 cũ)	Km 0 (Đường 23/3)	Km 1	1.200
		Km 1	Km 2	900
		Km 2	Km 4	600
11	Tỉnh lộ 4	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha)	400
12	Đường Lý Thái Tổ (đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa	1.700
13	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sờ Nội vụ)	1.600
14	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã 3 đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Điều	800

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
15	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	1.500
16	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh	1.300
17	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	1.200
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200
19	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghi	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.000
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.000
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	900
23	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500KV (hết đường)	1.100
24	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã 5 Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.000
25	Đường Hoàng Diệu	Ngã 5 Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500KV)	1.000
26	Khu Tái định cư đồi Đắk Nur	Nội các tuyến đường nhựa		850
27	Đất ở các khu dân cư còn lại			
27.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông			
	Tổ dân phố 1, 2			390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390
27.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			-
	Tổ dân phố 1, 2			250
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250
27.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			
	Tổ dân phố 1, 2			200
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200
	khu tái định cư Bổ sung			-
28	Khu Tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa		1.000
	Khu Tái định cư Đắk Nĩa	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1.000
29	Khu Tái định cư B	Nội tuyến đường nhựa		700
I. 4.	Phường Nghĩa Thành			-
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Quảng Thành	Đường Phan Bội Châu	750
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	1.100
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	1.400
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	1.500
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	1.800
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào bộ đội biên phòng)	Đường Hai Bà Trưng (Ngã 4 hồ thiên Nga)	1.700
		Hai Bà Trưng (Ngã 4 hồ thiên Nga)	Cầu Đắk Nông	3.100
4	Đường Ngô Mỹ	Đường Lý Tự Trọng	Ngã 3 Vào thôn Nghĩa Bình	720
		Đường Tống Duy Tân	Ngã 3 Vào thôn Nghĩa Bình	1.000
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	1.500
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	2.070
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định Cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng Cũ)	3.200

Bảng giá đất tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng trại giam công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	2.500
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thị xã	4.550
		Hết chợ thị xã	Vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	1.000
9	Đường đi sân Bay cũ	Ngã 3 chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	1.000
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	750
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	4.450
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	500
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	3.000
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.500
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ	Đường Hai Bà Trưng (QL14 cũ)	880
15	Đường Quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	4.550
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Q14 cũ)	810
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Q14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	1.250
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết Đường	1.050
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết Đường nhựa	800
19	Phan Bội Châu (Đường Liên Thôn Nghĩa Tân cũ)	Ngã 3 Nguyễn Tất Thành (QL 14 cũ)	Hết Đường (1.310m)	450
20	Đường Vào Nghĩa Bình	ngã 3 Phan Bội Châu (ngã 3 Nghĩa Tân cũ)	Ngã 3 Nghĩa Bình	450
21	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc – Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường đất (Nhà hàng Dốc Vồng)	-
		Tà luy dương		1.400
		Tà luy âm		1.400
		Đường đất (Nhà hàng Dốc Vồng)	Ngã tư đường Ngô Mây	1.700
		Ngã tư đường Ngô Mây	Hết đường Bắc - Nam (đã xây dựng giai đoạn 1)	2.100
	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết đường Bắc - Nam (đã xây dựng giai đoạn 1)	Ngã ba Nguyễn Tri Phương và Chu Văn An	2.000
		Ngã ba Đường lên Sân Bay giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	2.100
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường tổ dân phố 3)	2.100
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường tổ dân phố 3)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	2.100
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Đường 23/3	2.500
22	Đường nhựa	Đường Chu Văn An	Đường Lý Tự Trọng	750
23	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			490
		Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	390
		Giáp đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Cư	390
		Ngã 3 Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
24	Đường nội thị	Đường Ngô Mây (Trạm y tế)	Đường Tống Duy Tân (nhà ông Luyện) đến đường chính	380
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	380
		Nhà ông Dũng Tâm	Nhà Thủy Lân	350
25	Đất ở các khu dân cư còn lại			-
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông			-
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			350
25.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu			
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			280
	Các tổ dân phố còn lại của phường			270
25.3	Đất ở ven các đường đất cụt			-
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			250
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200
I. 5.	Phường Nghĩa Trung			-
1	Đường 23/3	Cầu Đắk Nông	Ngân hàng đầu tư	2.800
		Ngân hàng đầu tư	Trần Phú (Tỉnh lộ 4 cũ)	2.500
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	1.800
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	750
		Đường Trần Hưng Đạo	Lê Thánh Tông	1.200
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (Vào Tỉnh ủy)	Ngã 3 Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	1.500
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đường nhựa	800
		Hết đường nhựa	Cuối đường	600
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Lê Thị Hồng Gấm (Đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long	800
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long	Lê Thánh Tông cũ (đường Tôn Đức Thắng)	300
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Ngã 3 Đồi Thủy lợi cũ	1.600
		Ngã 3 Đồi Thủy lợi cũ	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	1.400
8	Đường Phạm Văn Đồng (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	Nghĩa địa	750
		Nghĩa địa	Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	400
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Ngã 3 Trần Phú – Lê Thị Hồng Gấm (ngã 3 tỉnh lộ 4 cũ)	Hết Bệnh viện	1.500
		Hết Bệnh viện	Cầu lò gạch (hết đường đôi)	1.000
10	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	1.600
11	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	Ngã 3 Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	1.600
12	Đường Vũ Anh Ba (Đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh uỷ	1.600
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (QL 28 cũ)	Hết đường nhựa	700
15.1	Đường Tân Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	1.200
15.2	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Trục N2)	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200
15.3	Đường Y Jút (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (Trục N7)	1.100
15.4	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.200
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.000
15.5	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.000
15.6	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Giao của đường Y Jút – Tôn Thất Tùng	1.000
15.7	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.000
15.8	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	900
15.9	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.000
15.10	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã 5 Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.000
15.11	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	1.200
15.12	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.000
15.13	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.200
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.200
15.14	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	1.200
15.15	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.200
15.16	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	1.200
15.17	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.000
15.18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.000
15.19	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.000
15.20	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.000
15.21	Đường Trục N21	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.000
15.22	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Ngổng Niê K'Đăm	1.000
15.23	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu Thọ (song song với đường Y Jút, nằm trong khu tái định cư Đắk Nĩa)			1.000
16	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	650
17	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắk Nông	Cuối đường	1.950
18	Khu vực Tổ dân phố 1+3 Phường Nghĩa Trung	Trường Dân tộc Nội trú N'Trang Long (theo đường vào khách sạn Lost)	Đường Ybìh AlêÔ	860
19	Đường Nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	400
		Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắk Nĩa)	400
20	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu TĐC 23 ha (hết trường Chính trị tỉnh)	1.300
21	Đất ở khu tái định cư 23 ha	Nội các Tuyến đường nhựa		1.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
22	Đất ở các khu dân cư còn lại			-
	Đất ở ven các đường nhựa còn lại			-
22.1	Tổ dân phố 2, 3			390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390
22.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu			-
	Tổ dân phố 2, 3			250
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250
22.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			-
	Tổ dân phố 2, 3			200
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200
II	Huyện Đắk R'Lấp			
	TT. Kiến Đức			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	1.800
		Ngã 3 đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 đường Chu Văn An	2.500
		Ngã 3 đường Chu Văn An	Ngã 3 đường Lê.H.Trác -N.T.Thành	3.300
		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Trần Phú- Nguyễn Tất Thành	2.500
		Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú)	Km 0 +600m (ngã 3 đường Trần Phú)	1.800
		Km 0 +600m (ngã 3 đường Trần Phú -Nguyễn Tất Thành)	Ranh giới xã Kiến Thành (Đường Nguyễn Tất Thành	1.500
2	Đường Lê Thánh Tông	Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà dương)	1.700
		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà âm)	880
		Km 0 (ngã 3 đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)	-
		Tà luy dương		2.000
		Tà luy âm		1.500
		Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)	Hết điểm quy hoạch (Giáp bờ kè sau chợ)	1.800
		Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)	Giáp QLô 14	-
		Tà luy dương		2.200
		Tà luy âm		1.700
3	Đường N'Trang Long (Bên phải)	Km 0 (QLô 14)	Km0 + 150m	2.800
		Km0 + 150m	Ngã ba đường Ng.Du đường N'Trang Long	2.000
		Ngã ba đường Ng.Du đường N'Trang Long	Cầu Đăk BLao	1.700
	Đường N'Trang Long (bên trái)	Km 0 (QLô 14) Phía tả âm	Km0 + 150m	2.700
		Phía bên trái đường		-
		Km 0+ 150m	Km 0+ 300m	1.500
		Km 0+ 300m	Km 1+ 110m	1.100
		Km 1+ 110m	Km 1+650m (ngã 3 đường Ph.C.Trinh-đường Nơ.Tr Long)	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
	Đường N'Trang Long	Km 1+650m (ngã 3 đường Ph.C.Trinh-đường N'Trang Long)	Km 2+450m (đường N'Trang Long)	800
		Km 2+450m	Giáp ranh Quảng Tân (đường N'Trang Long)	-
		Tà luy dương		700
		Tà luy âm		500
4	Đường Lê Hữu Trác	Km 0+ 50m (QLô14)	Ngã 3 đường Lê Thánh Tông –Lê Hữu Trác	-
		Tà luy dương		1.500
		Tà luy âm		1.000
		Ngã 3 đường Lê Thánh Tông –Lê Hữu Trác	Ngã 3 đường Hai bà Trưng –Lê Hữu Trác	-
		Tà luy dương		900
		Tà luy âm		700
		Km 0 Ngã 3 đường Hai bà Trưng –Lê Hữu Trác	Km0+100 (Ngã 3 đường vào xóm 2 tổ 8 đường Lê Hữu Trác)	-
		Tà luy dương		500
		Tà luy âm		300
		Km0+100 (Ngã 3 đường vào xóm 2 tổ 8 đường Lê Hữu Trác)	Hết đất nhà ông Vũ Mai Huy	-
		Tà luy dương		600
		Tà luy âm		400
		Từ đất nhà ông Vũ Mai Huy	Giáp đường N'Trang Long	-
		Tà luy dương		300
		Tà luy âm		200
5	Đường Trần Phú	Ngã 3 đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	1.000
6	Đường Võ Thị Sáu	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu- Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	500
7	Đường Phan Chu Trinh	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành-Phan Chu Trinh	Đập thủy điện Đắk Tang (đường P.C.Trinh)	500
8	Đường Chu Văn An	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành- Chu Văn An (Km 0)	Giáp đường Nguyễn Khuyến	-
		Tà luy dương		1.000
		Tà luy âm		800
9	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Long	Đường Chu Văn An	1.000
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	1.000
11	Nguyễn Du nối dài	Ngã 3 Ng.Du – Chu Văn An	Đường Nguyễn Tất Thành	1.000
12	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Sân vận động	1.000
		Sân vận động	Hết tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	500
13	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường N'Trang Long- Trần Hưng Đạo	Km 0+850 đường Trần Hưng Đạo	800
		Km 0+850 đườngTrần Hưng Đạo	Giáp hồ thủy điện Đắk Tang đường Trần.H.Đạo	500
14	Đường Phan Chu Trinh	Km 0 (ngã 3 đường N'Trang Long-Phan.C.Trinh)	Km 0+300 (đường Phan .C.Trinh)	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

DVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
		Km 0+300 (đường Phan .C.Trinh)	Giáp ranh xã Kiến Thành Đường.P C.Trinh	200
15	Đường Hai Bà Trưng	Đường N'Trang Long (Đập nước Đắk B'Lao)	TT Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác)	600
16	Đường Hùng Vương	Km 0 QLô 14- Trụ sở UBND TT mới	Km0 +200m (Đường Hùng Vương)	-
		Tà luy dương		1.000
		Tà luy âm		600
		Km0 +200m (Đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Hùng Vương - Trần Phú	600
17	Đường Ngô Quyền	Điểm dân cư số 2 (Tà luy dương)		500
18	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)		Tà luy dương	220
			Tà luy âm	200
20	Đường liên khu phố	Km 0 ngã 3 đường trần Hưng Đạo	Hội trường tổ 3, giáp đường Phan Chu Trinh	500
		Hội trường tổ 3	Trần Hưng Đạo	350
21	Đường vào đồi thông tổ 7	Km0	Km0 + 400 m	-
		Tà luy dương		450
		Tà luy âm		450
		Km0 + 400 m	Hết đường	170
22	Đường vào nhà máy nước đá	Nhà ông Vinh Tổ 6	Giáp ranh giới Kiến Thành	400
		Nhà ông Sự	Bờ kè chợ	180
23	Đường vành đai bệnh viện	Cổng bệnh viện	giáp đường Lê Hữu Trác	-
		Tà luy dương		300
		Tà luy âm		200
24	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Hết Trường Dân tộc nội trú	200
		Hết Trường Dân tộc nội trú	Hết đường	150
25	Đường Xóm 4, Tổ 2	Từ nhà ông Kỳ	Hết đường Xóm 4, Tổ 2	-
		Tà luy dương		500
		Tà luy âm		300
26	Hẻm 6, Tổ 2	Đường Chu Văn An	Nhà ông Nam	300
27	Ngã 3 nhà ông Thu	Đường Nguyễn Tất Thành ngã 3 nhà ông Thu	Giáp đường Nguyễn Du nối dài	200
28	Đường Tổ 5	Ngã 3 Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành	Tới hết đường	250
29	Đất ở khu dân cư còn lại		Đắk B'lao	90
III	Huyện Đắk Mil			
	TT. Đắk Mil			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường Trần Phú	2.800
		Đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	2.200
		Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk Lao	1.500
2	Đường Trần Hưng Đạo (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường N' Trang Long	2.400
		Ngã 3 đường N' Trang Long	Hết ngã ba Đường Hoàng Diệu	1.700
		Ngã ba Đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	1.400
		Hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đắk lao	1.000
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (QL 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	1.400
		Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao	800
		Trụ sở UBND xã Đắk Lao	Giáp ranh xã Đắk Lao	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng	1.500
		Ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	1.200
		Ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	Giáp ranh xã Đức Minh	1.000
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	1.500
		Ngã ba đường Nguyễn Khuyến	Hết ngã ba đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	1.100
		Ngã ba đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn	750
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cổng trường Trần Phú	1.300
		Cổng trường Trần Phú	Hết ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	900
		Ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Chí Thanh	550
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Đường Lý Thường Kiệt	500
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	460
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	1.200
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận thị trấn	1.100
10	Các đường đầu nối với đường Nguyễn Du	Km0 (Đường Nguyễn Du)	Km0+100m (Mỗi bên 100m)	400
11	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 đầu nối với đường Nguyễn Du			500
12	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 không đầu nối với đường Nguyễn Du			400
13	Đường N' Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hoà Mỹ	1.000
		Nhà trẻ Hoà Mỹ	Hết ngã 3 đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	700
		Đường Đi Trường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	500
14	Đường TDP 11	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường Nơ Trang Long	400
15	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	450
16	Đường nối TDP 3 đi TDP 6	Đường Ngô Gia Tự (Nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi	450
17	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	500
18	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	580
19	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	610
20	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	800
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	650
21	Đường khu Chung cư 301 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo)	Km0 +200m	1.000
		Km0 +200m	Đường bờ Hồ Tây	800
22	Các Đường Tổ dân phố 13 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo)	Km0 +100m	560
		Km0 +100m	Trên 100m	450
23	Các đường TDP 13 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			400
24	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP16	700
		Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m	450
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N' Trang Long	300
25	Đường từ Hạt Kiểm Lâm đi Buôn Sari	Km0 (Trần Hưng Đạo)	Km0 + 400m	400
26	Các đường còn lại của TDP 16			200
27	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	1.100

DVT: 1.000 đồng/m²

DVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
28	Đường vào chợ Thị trấn	Ngã 3 đường Trần Nhân Tông, cổng chợ phía Tây	Đường Trần Phú	1.000
29	Đường vào TDP 15	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết trường Mẫu giáo Hướng Dương	400
30	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cơ quan huyện đội	400
		Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	700
		Đường Quang Trung	Đường Lê Lợi	
		+ Phía cao		700
		+ Phía thấp		500
31	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	700
32	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	700
33	Các đường còn lại của TDP 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			500
34	Các đường còn lại của TDP 7, 8			330
35	Đường Hai Bà Trưng	Trộn đường		600
36	Đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		600
37	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (đường Lê Duẩn)	Km0+200m	800
		Km0+200m	Km0+450m	600
		Km0+450m	Hết ranh giới thị trấn Đắk Mil	500
38	Đường TDP 09 (phía đông Bệnh Viện)	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (Nhà ông Nam)	500
39	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	600
Đường Nguyễn Viết Xuân		Đường Lý Thường Kiệt	400	
40	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		400
41	Đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		350
42	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		300
43	Đường Tổ dân phố 1	Nhà ông Liễu	Đường Quang Trung	570
		Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chính (hết trường Nội Trú)	590
44	Đường tổ d.phố 1 đi TDP 9	Đường Quang Trung	Ngã 3 Phan Bội Châu (nhà ông Sự)	400
45	Đường TDP 01 đầu nối với Đường Nguyễn Tất Thành vào mỗi bên 100m			400
46	Các đường còn lại của Tổ dân phố 01			300
47	Các đường TDP 12 đầu nối với Đường Trần Hưng Đạo vào 100m			400
48	Đường Khu dân cư Trường Nguyễn Đình Chiểu không đầu nối với Đường Trần Hưng Đạo			350
49	Đường TDP 04 (nhà bảy Mai) nối với Đường Nguyễn Tất Thành vào 200m			400
50	Đường TDP 6 từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi + 150m			400
51	Đường TDP 03, TDP 6 đầu nối với Đường Nguyễn Tất Thành vào 200m			440
52	Đường vành đai hồ tây (TDP 13)	Từ hoa viên	Ngã ba đường Bà Triệu	1.000
		Ngã ba đường Bà Triệu	Hết đường vành đai Hồ Tây TDP13	700
53	Đường vành đai Hồ Tây (TDP 5)	Hoa Viên	Ngã 3 đường Bà Triệu	570
		Ngã 3 đường Bà Triệu	Hết vành đai đường Hồ Tây	560
54	Đường Nơ Trang Gul			400
55	Đất khu dân cư còn lại			250
IV	Huyện Đắk Song			
	Thị trấn Đức An			
		Ranh giới thị trấn và xã Nam Bình	Cổng huyện đội	
		- Phía đông (trái)		450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 14	- Phía tây (phải)		500
		Cổng Huyện đội	Dịch vụ công	
		- Phía đông (trái)		900
		- Phía tây (phải)		700
		Dịch vụ công	Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	
		- Phía đông (trái)		1.500
		- Phía tây (phải)		800
		Ngân hàng nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	1.300
		Đường vào Thuận Hà (Kiểm lâm)	Km 809	800
		Km 809	Giáp ranh giới xã Năm N'Jang	450
2	Đường xuống đập Đắk Rlong	Km0 (ngã 3 bưu điện)	Km 0 (ngã 3 bưu điện) + 150 m	400
		Km 0 (ngã 3 bưu điện) + 150 m	Xuống Đập Đắk Rlong	120
3	Đường hành chính	Chi cục thuế (QL 14)	QL14 (giáp Viện kiểm sát)	300
		Huyện uỷ (QL14)	Đường khu hành chính	900
		Kho bạc (QL14)	Đường khu hành chính	900
4	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)	Từ QL 14	Ranh giới xã Đắk N'Drung	400
5	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	Km 0 (quốc lộ 14)	Hết Bệnh viện	500
		Bệnh viện	Ranh giới xã Nam Bình	340
6	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	Km 0 (quốc lộ 14)	Km 0 + 150m	400
7	Khu tái định cư (sau huyện đội) các trục đường chính			400
8	Đường số 2 sau UBND thị trấn Đức An			300
9	Đường đi xã Thuận Hà	Km 0 QL 14 (Hạt Kiểm lâm)	Km 0 QL 14 (Hạt Kiểm lâm) + 200m	250
10	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình	Km 0 QL 14 (Đài Phát thanh Truyền hình)	Km 0 QL 14 (Đài Phát thanh và truyền hình) + 400 m	350
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình			200
11	Khu dân cư phía nam sát UBND thị trấn Đức An			300
12	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	Km0 QL 14	Km0 QL 14 + 600 m	300
13	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	Km0 QL14	Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	240
14	Ranh giới giữa Tổ 3 và Tổ 4	Km0 QL14	Ranh giới thị trấn	200
15	Đường nối	Trường Tiểu học Chu Văn An	Đường nối với đường xuống đập Đắk Rlong	300
16	Đất ở khu dân cư còn lại			110
V	Huyện Cư Jut			
	TT EaTling			
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
1.1	Về phía Đắk Nông	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Ngã 5 đường Ngô Quyền	2.050
		Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	2.800
1.2	Về phía Đắk Lắk	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	2.300
		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	1.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 đường Ngô Quyền	Cổng nhà ông Trj (Km0 + 110m)	2.000
		Cổng nhà ông Trj (Km0 + 110m)	Cổng phụ vào Nhà máy điều	1.550
		Cổng phụ vào Nhà máy điều	Ngã 3 đường vào Sao ngàn phương	1.100
		Ngã 3 đường vào Sao ngàn phương	Hết ranh giới Thị trấn (giáp Trúc Sơn)	520
3	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá khối 4)	1.600
		Ngã ba đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá khối 4)	Ngã ba đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	1.100
		Ngã ba đường Nguyễn Du (Vào Thác Trinh Nữ)	Cổng vào bãi cát	600
		Cổng vào bãi cát	Hết ranh giới Thị trấn	300
4	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Km 0 (ngã 3 đường Hùng Vương)	Km 0 + 800m	500
		Km 0 + 800m	Cổng thác Trinh Nữ	300
5	Đường sinh thái	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du	Giáp ranh xã Tâm Thắng	300
6	Đường Hai Bà Trưng (vào khối 6)	Ngã 5 đầu đường Hai Bà Trưng	Ngã ba khu tập thể huyện (Cổng nhà ông Hưng)	650
		Ngã ba khu tập thể huyện (Cổng nhà ông Hưng)	Ngã ba nhà ông Xế	450
		Ngã ba nhà ông Xế	Ngã ba đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	350
7	Đường vào khối 7	Km 0 QL 14(ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Km 0 +130m	650
		Km 0 +130m	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	400
		Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	Hết cổng ngã 5 nhà ông Tông	300
		Hết cổng ngã 5 nhà ông Tông	Ngã ba đường sinh thái	250
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	Km 0 QL 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.800
		Ngã 3 đường Lê Lợi	Hết trường tiểu học Trần Phú	1.200
		Hết trường tiểu học Trần Phú	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	800
9	Đường Phan Chu Trinh (đường Tấn Hải)	Km 0 QL 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	600
10	Đường Phạm Văn Đồng (Khu phố chợ)	Km 0 QL 14 (Ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Hết khu phố chợ(Ngã ba đường sau chợ)	2.000
		Hết khu phố chợ (ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 dốc đá	1.000
		Ngã 3 dốc đá	Cổng ngã 5 nhà ông Tông	400
		Ngã 3 dốc đá	Ngã ba nhà ông Ché	350
		Ngã 3 nhà ông Ché	Cổng ngã 5 nhà ông Tông	300
11	Đường vào bến xe huyện	Km 0 QL14 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành)	Hết khu phố chợ (Ngã ba đường sau chợ)	1.500
12	Đường phía sau chợ huyện	Giáp đường vào bến xe	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng	1.200
13	Đường nhà ông Khoa	Từ cổng văn hoá khối 7	Ngã ba đường vào khối 7	600

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
14	Đường Ngô Quyền (Vào Trung tâm Chính trị)	Km0 Ngã 5 Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường Y Ngông-Lê Quý Đôn	1.200
		Ngã tư đường Y Ngông-Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	700
15	Đường Lê Lợi (Đường Lê Lợi)	Km0 Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã ba đường Nơ Trang Gurr	400
		Ngã ba đường Nơ Trang Gurr	Ngã ba (Bảng quy hoạch)	340
16	Đường Lê Hồng Phong (Đường vành đai)	Ngã ba (Bảng quy hoạch)	Ngã ba Sao Ngân phương	300
17	Đường vào Sao ngân phương	Ngã ba Sao Ngân phương	Giáp cầu	300
18	Đường vào nhà máy điều	Km 0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng chính)	300
		Km 0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng phụ)	200
19	Đường Lê Quý Đôn (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu (Chùa Huệ Đức)	Ngã tư giáp đường Y Ngông	600
20	Đường Y Ngông (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã tư giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Nơ Trang Gurr	600
21	Đường Nơ Trang Gurr (Tuyến 2 bon U2)	Ngã ba đường Y Ngông	Ngã ba đường Lê Lợi	400
22	Đường Nơ Trang Long (Tuyến 2 Bon U1)	Km 0 Quốc Lộ 14 (Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã ba nhà ông Quốc	1.000
		Ngã ba nhà ông Quốc	Hết trường Mẫu giáo EaTling	700
		Hết trường Mẫu giáo EaTling	Ngã ba đường Quang Trung	500
		Ngã ba đường Quang Trung	Ngã ba Phan Chu Trinh	400
23	Đường Bà Triệu (Đường vào khối 4)	Km 0 Ngã ba đường Hùng Vương	Km 0 + 150m (Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	400
		Km 0 + 150 m(Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 400 m(Ngã ba cạnh nhà ông Chính)	350
		Km 0 + 400 m(Ngã ba cạnh nhà ông Chính)	Ngã ba đường đội 7	250
24	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Cạnh Chùa Huệ Đức)	Km0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	700
25	Đường đội 7	Km 0 (Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 500m	250
26	Đường vào khu tập thể huyện	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Ngã ba đường vào khối 7	420
27	Đường Lê Duẩn	Km 0 (Ngã ba Phan chu Trinh)	Ngã tư nhà ông Sự	350
28	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cạnh Kiềm lâm)	Ngã ba Nguyễn Văn Linh	Ngã ba đường Lê Duẩn	350
29	Đường Quang Trung	Ngã tư Nguyễn Văn Linh(trước mặt nhà ông Trinh)	Đập Hồ Trục	360
		Ngã tư Nguyễn Văn Linh(trước mặt nhà ông Trinh)	Ngã ba Quang Trung (Nhà ông Hữu)	500
		Ngã ba Quang Trung (Nhà ông Hữu)	Ngã tư nhà ông Sự	350
		Km 0 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành giáp bệnh viện)	Km 0 + 300m	600
		Km 0 + 300m	Giáp ranh Tâm Thắng	400

Bảng giá đất tính Đak Nông giai đoạn 2015-2019

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
30	Đường vào Nhà rông Bon U3 (Cạnh trụ điện 500Kv)	Km 0 Nguyễn Văn Linh	Km0 + 700m (Nhà rông Bon u3)	300
31	Đường Y Bí Alêô (Tuyến 2 bon U3)	Ngã ba trường DT nội trú	Ngã ba nhà ông Vận	300
		Ngã ba nhà ông Vận	Đến đường Phan Chu Trinh	300
32	Đường vào khu đồng chua	Km 0 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành)	Đường đi thôn 4, 5 xã Tâm Thắng	400
33	Đường sau bệnh viện (cũ)	Giáp đường sau chợ	Giáp đường Quang Trung	400
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Hồng Phong	340
		Giáp đường Lê Hồng Phong	Đập hồ trúc	400
35	Đường Liên TDP 9	Giáp đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyền)	Giáp đường Phan Chu Trinh	400
36	Đất ở các khu dân cư còn lại			170
	Khu trung tâm thị trấn			200
	Ngoài trung tâm thị trấn			150
VI	Huyện Krông Nô			
	TT Đăk Mâm			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cột mốc Km số 16 TL4 (cầu 1, giáp Xã Nam Đà)	Ngã tư Bến xe	2.700
		Ngã 4 Bến xe	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	3.800
2	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 đường vào Đài truyền thanh huyện	2.700
		Ngã 3 đường vào Đài truyền thanh huyện	Giáp ranh giới Xã Đăk Drô (Ngã 3 nhà ông Nguyễn Thế Giới và trường MG Hòa Mi)	2.700
3	Đường Nơ Trang Long	Ngã Tư bến xe	Ngã 3 tổ dân phố số 5	1.200
4	Đường Hùng Vương	Ngã 3 tổ dân phố số 5	Đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	800
		Đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	Đến Cầu Đỏ	600
5	Đường tỉnh lộ 3	Đến Cầu Đỏ	Đến giáp nhà ông A Ma Lanh	500
		Đến giáp nhà ông A Ma Lanh	Cầu cháy	250
		Ngã 3 buôn Dốc Linh (Đường đi Tân Thành)	Cầu Lâm Nghiệp 06	387
		Cầu Lâm Nghiệp 06	Đường đi vào Mỏ đá	250
		Đường đi vào Mỏ đá	Giáp ranh xã Tân Thành	200
6	Chu Văn An+ Lê Thánh Tông	Ngã 3 tỉnh lộ 4 (Trường THPT)	Ngã 3 tổ dân phố số 5	800
7	Đường Quang Trung+ Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 tổ dân phố số 3	800
8	Đường Trần Phú	Ngã tư Bến xe	Ngã 3 tổ dân phố số 3	960
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 giáp tỉnh lộ 4 (qua trụ sở UBND huyện)	600
10	Đường Lê Duẩn	Ngã 3 chợ huyện	Tổ dân phố số 3 (giáp đường nhựa)	1.100
11	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 huyện Ủy (đi qua hội trường tổ 2)	Đến ngã 3 Công an huyện	450
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Đi đài truyền thanh huyện	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
13	Đường Phạm Văn Đồng	Từ giáp đường N13(gần chợ)	Đi tổ dân số 3	770
14	Đường Lý Thái Tổ	Từ giáp đường N13 (gần chợ)	Giáp đường N7 (tính lộ 3 nối dài)	700
15	Đất ở các trục đường nhựa khu trung tâm Thị trấn			500
16	Đất ở các ven trục đường còn lại của khu Trung tâm Thị trấn			200
17	Các tuyến đường bê tông trong khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm			350
18	Các tuyến đường bê tông ven trung tâm thị trấn Đắk Mâm			250
19	Đỉnh Tiên Hoàng	Ngã 3 Nông-Lâm (giáp Tỉnh lộ 3)	đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 3)	400
20	Đất ở thôn Đắk Tân và thôn Đắk Hưng			90
21	Đất ở các khu dân cư còn lại			150

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC B: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày /12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

DVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
I	Thị xã Gia Nghĩa			
I.1	Xã Quảng Thành			-
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đắk Song	Đến đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	430
		Đầu đường đôi	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	480
2	Đường liên thôn	Giáp phường Nghĩa Phú (khu nhà ở CA tỉnh)	Ngã 3 Trảng Tiến	200
		Giáp phường Nghĩa Phú (Mô đá)	Ngã 3 Trảng Tiến	200
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	200
		Đường vào khu hành chính xã (UBND xã giáp quốc lộ 14)		230
		Đường vành đai Quảng Thành (giáp phường Nghĩa Phú)	Giáp Đắk R'Moan	200
3	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Cầu lò gạch	200
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	150
		Thôn Nghĩa Tín	Thôn Nghĩa Hòa	150
		Đất ở khu dân cư còn lại thôn Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân		150
		Đất ở khu dân cư còn lại thôn Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân		110
4	Các tuyến đường bê tông nông thôn			220
I.2	Xã Đắk Nĩa			-
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch) -200 m	Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch)	500
		Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch)	Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến	500
		Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến	Ngã 3 đường vào trường Phan Bội Châu	500
		Ngã 3 đường vào trường Phan Bội Châu	Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã	500
		Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã	Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân (thôn 9)	500
		Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân (thôn 9)	Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê) 200 m	300
		Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê) 200 m	Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê)	300
2	Các tuyến đường nhựa liên thôn			-
2.1		Đường vào thôn Đồng Tiến		-
a		Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến (Đầu nối với QL 28)	Ngã 3 đường vào Nghĩa Thắng	200
b		Ngã 3 đường vào Nghĩa Thắng	Hết đường (Ngã 3 cầu gậy)	200
2.2		Đường vào thôn Nghĩa Thuận (Giáp QL 28)	Giáp địa phận phường Nghĩa Đức	200
2.3		Đường vào bon Fai coi pru Dăng (Đầu nối với QL 28)	Cổng chào nghĩa trang thị xã	200
2.4		Đường vào bon Bu sốp, Njriêng	Đầu nối với QL 28	200
2.5		Đường từ điện từ Lượng	ra thôn Nghĩa Thuận	200
2.6		Đường trước cửa UBND hướng ra trường Hòa Mi	Đến điện từ Lượng	200
2.7		Đường vào thôn Đắk Tân	giáp ranh xã Đắk Ha	200

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2.8		Đường từ ngã 3 thôn Đắk Tân	Bon Srê Ủ (Đầu nối với QL 28)	200
2.9		Đường vào thôn Phú Xuân	Hết đường nhựa	200
2.10		Đường vào bon Srê Ủ	Hết đường nhựa	200
2.11		Đường thôn Nghĩa Hòa (Đầu nối với QL 28)	Hết đường bê tông	200
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông liên thôn còn lại			280
4	Đất ở tại các tuyến đường đất và các khu vực dân cư còn lại			150
5	Khu tái định cư Làng Quên nhân			780
I.3	Xã Đắk R'moan			-
1	Đường liên phường Nghĩa Phú - Đắk R'moan			250
2	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			220
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			150
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			100
5	Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'tih			390
II	Huyện Đắk R'Lấp			
II.1	Xã Kiến Thành			-
1	Quốc Lộ 14			-
1.1	TT K. Đức về xã Q.Tín	Bên phải		-
		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp nhà ông Lập	840
		Nhà ông Lập	Ranh xã Quảng Tín	780
		Bên trái		-
		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp ranh nhà Ông Sơn	780
		Giáp ranh nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Q. Tín	840
1.2	TT Kiến Đức – Nhân Cơ	Ranh giới Kiến Đức	Ranh giới Kiến Đức +400 m	-
			Tả luy dương	1.350
			Tả luy âm	1.150
		Ranh TT K.Đức +400 m	Đền ngã ba hầm đá	-
		Tả dương (phía cao)	Đền ngã ba hầm đá	800
		Tả âm (phía thấp)	Đền ngã ba hầm đá	700
		Ngã ba vào hầm đá	Ranh giới xã Đ.Wer	800
		Ranh giới TT Kiến Đức	Nghĩa địa thôn 3	550
2	Tỉnh lộ 5	Nghĩa địa thôn 3	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	300
		Nghĩa Địa thanh niên xung phong	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	200
		Từ ranh giới kiến Đức (đường dây 500KV)	Ranh giới Đắk Wer	300
3	Đường thôn 7	Ngã 3 trường Phan hiệu Võ Thị Sáu	Đắk Wer (QL 14)	100
		Thủy điện Đắk R'Tăng	Nghĩa địa thôn 5	150
4	Đường đi thôn 5, thôn 8	Từ ngã 3 QL 14	Đập thủy điện Đắk Tăng	400
		Từ nhà ông Thêu	Ranh TT Kiến Đức	200
		QL 14 ngã 3 trường 1	Nghĩa địa thôn 9	150
5	Đường đi thôn 9	QL 14 nhà ông Chữ	Khu q.hoạch xưởng cưa	150
		Khu QH đất GV thôn 9		90
		Đường vào cây đa Kiến Đức		Giáp ranh Kiến Thành
7	Từ nhà ông Tạ Năng		Đền nhà ông Nguyễn Phương	250
8	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	Ranh giới TT Kiến Đức	Hết đường nhựa	300
9	Ranh giới TT Kiến Đức		Hết nhà ông Bình thôn 7	250
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức	Ranh TT K.Đức	Giáp ranh xã Đắk Sín	100
11	Đất khu dân cư còn lại			60
II.2	Xã Nhân Cơ			-
		Ranh giới xã Đắk Wer	Hết trạm Y Tế xã Nhân Cơ	1.100
		Trạm Y Tế xã Nhân Cơ	Đầu trường Lê Đình Chính	1.700

STT	Tên đường	NỘI DUNG		Đơn giá
		Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 14	Đầu trường Lê Đình Chinh	Ngã 3 đường vào xã Nhân Đạo	2.200
		Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	UBND xã	1.700
		UBND xã	Cách ngã ba đường vào ngăm 18 (200m)	600
		Cách ngã ba đường vào ngăm 18 (200m)	Qua ngã ba đường vào ngăm 18 (+200m)	800
		Qua ngã ba đường vào ngăm 18 (200m)	Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (200m)	600
		Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (200m)	Qua ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (+200m)	800
		Qua ngã ba đường vào thác thác Diệu Thanh 200m	Cầu Đắc R'Tiê (+)	600
		Qua ngã ba đường vào thác thác Diệu Thanh 200m	Cầu Đắc R'Tiê (-)	600
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14			-
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Km 0 QL14	Km 0 + 500m Hồ Nhân Cơ	700
		Km 0 + 500m Hồ Nhân Cơ	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắc Wer	280
		Từ trường Mẫu giáo Hoa Mai	Đền đất ông Bùi Văn Ngoan	330
		Từ nhà ông Hoàng	Đền đất nhà ông Hùng	300
2.2	Đường vào ngăm 18	Ngã 3 QLô 14	Hết trường Nguyễn Bình Khiêm	300
		Hết trường Nguyễn Bình Khiêm	Đền ngăm 18	150
2.3	Đường vào Thác Diệu Thanh	Ngã 3 (QLô 14)	Ngã 3 (QLô 14) + 500m	400
2.4	Đường vào nghĩa địa thôn 8	Km 0 (QLô 14)	Km 1	200
2.5	Đường bên cạnh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)	Km 0 (QLô 14)	Đền cổng chào bon Bù Dấp	270
2.6	Đường liên thôn	Ngã 3 Pi Nao I	Giáp nhà máy Alumin	280
2.7	Đường cạnh kho Loan Hiệp	Kho Loan Hiệp	Nhà bà Hồng	400
2.8	Đường vào bên cạnh ngân hàng	Ngã 3 (QLô 14)	Hết đất nhà ông Thắng	500
2.9	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã 3 (QLô 14)	Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	550
2.10	Đường vào sân bay	Ngã 3 (QLô 14)	Giáp sân bay Nhân Cơ	700
2.11	Đường cạnh nhà bà Lã và bà Diếp	Ngã 3 (QLô 14)	Hết đất ông Vượng	300
2.12	Đường vào tổ 9 b thôn 3	Ngã 3 (QLô 14)	Hết đường cả hai nhánh	330
2.13	Đường vào tổ 8	Ngã 3 QLô 14	Ngã 3 QLô 14 + 500 m	240
		Ngã 3 QLô 14 + 500 m	Hồ Nhân cơ	100
2.14	Đường vào tổ 1	Km 0 (QLô 14)	hết nhà Vinh Lệ	200
	Đường cạnh nhà ông Duyên	Km 0 (QLô 14) cạnh nhà ông Duyên	Nhà Vinh Lệ	200
2.15	Đường vào nhà máy mì	QLô 14	Ngã 3 nhà máy bê tông Dìn My Đắc Nông	200
2.16	Đường tổ 1	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường)	Cầu mới	280
2.17	Đường vào Nghĩa địa thôn 8	QLô 14 + 1 km	Giáp cụm Công nghiệp	100
2.18	Từ suối 1		Đến ngã 3 đường liên thôn 12	100
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Từ ngã 3 vườn mía	Đến nhà ông Toi	150
2.20	Đường vào ngăm 18	Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đền ngăm 18	150

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2.21	Đường đi xã Nhân Đạo		Hết đường vào mỏ đá	250
3	Từ Ngã ba nhà ông Toát		Ngã 3 đường vào nhà ông Lương	200
4	Ngã 3 nhà ông Lương		Hết nhà bà hiền	100
5	Nhà ông Lương		Hồ Nhân cơ	100
6	Khu công nghiệp		Ngã 3 đường vào thôn 4	100
7	Ngã 3 hồ Nhân Cơ		Hết đất bà Lan	250
8	Đường cạnh Hội trường thôn 5	QL 14	Hết đất nhà bà Định	150
		Nhà bà Định	Hết đường	100
9	Đường cạnh nhà bà Vĩnh thôn 9	Ngã ba QL14	Hết đường	200
10	Đường từ QL14 vào nghĩa địa thôn 9	Ngã ba QL 14 từ nhà chị Vĩnh	Nghĩa địa	200
		Ngã ba QL 14	Hết đất nhà ông Rượu	200
11	Đường cạnh nhà bà Viên	Ngã ba QL 14	Ngã ba vườn mía	220
12	Đất ở khu dân cư còn lại			50
II.3	Xã Đắk Wer			-
1	Đường QLô 14	Km 0 ngã 3 vào thôn 1 về 2 phía mỗi phía 200m		1.500
		Km 0 + 200m	Giáp ranh Kiên Thành	1.000
		Km 0 +200 m	Km 0 + 350 m hướng Nhân Cơ	1.100
		Km 0 +350 m	Giáp ranh Nhân Cơ	700
2	Đường liên xã Nhân Cơ Nhân Đạo, Nghĩa Thắng	Km 0 ngã 3 (Pi nao II)	Km 0 + 500m hướng Nghĩa Thắng	570
		Km 0 +500 m	Giáp xã Nghĩa Thắng	200
		Km 0 ngã 3 Pi nao II hướng Nhân Cơ	Km 0 + 500m	570
		Km 0 + 500m	Giáp ranh xã Nhân Cơ	250
		Km 0 (QLô 14)	Km 0 +100 m	550
3	Đường vào thôn 1	Km 0 + 100 m	Cầu qua thôn 1	260
		Cầu qua thôn 1	Cách ngã ba TT xã (+ 450m)	300
		Km 0 ngã 3 TT xã	Về 3 phía mỗi phía 250 m (hướng Nhân Cơ, Quảng Tân, thôn 1)	400
		Km 0 + 250 m ngã 3 TT xã	Km 250 +200 m về 3 phía	300
4	Đường vào Quảng Tân	Km 0 +450 m	Km 0 +850m	200
		Km 0 +850 m	Giáp ranh xã Quảng Tân	150
5	Đường vào thôn 6	Km 0 QLô 14	Km 0 +200 m	300
		Km 0 +200 m	Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	200
6	Đường vào thôn 13	Km 0 QLô 14	Km 0 +200 m	150
		Km 0 +200 m	Hết đường	120
7	Đường liên thôn	Cầu Trần nhà ông Thanh	Giáp châu Giang Kiên Thành	110
		Cầu mới	Ngã ba thôn 14	240
		Ngã ba thôn 14	Ngã 3 trung tâm xã (+ 450m)	220
8	Thôn 1 đi thôn 16	Km0 ngã 3 TT xã (hướng cầu ông Trọng)	Km0 + 100m	200
9	Thôn 13	Ngã 3 thôn 6	Ngã 3 nhà ông Vinh	150
		Ngã 3 nhà ông Trung Quyết	Ngã 3 Nhân Đạo	150
		Nhà ông Mạc Thanh Hoà	Về hướng Kiên Thành (hết đường)	180
		Ngã 3 nhà ông Trần Quang Vinh	Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	180
		Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	Mỏ đá Phương Nam	100
10	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với QLô vào đến 200m			110
11	Đường vào bon	Ngã 3 nhà ông Năng Ngăn	Hết đường nhựa bon	100

STT	Tên đường	NỘI DUNG		Đơn giá
		Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1		Ngã 3 ngân hàng	Km 0 + 150m (về hướng Hưng Bình)	550
		Km 0 + 150m	Ngã 3 nhà ông Tự	380
		Ngã 3 nhà ông Tự	Giáp ranh xã Hưng Bình	200
2	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Sang	Hết đất nhà bà Tuyên	350
		Hết đất nhà bà Tuyên	Ngã 3 đi thôn 7 và thôn 11	100
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ngân Hàng	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	500
		Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba cầu Tam Đa	300
		Cầu Tam Đa	Hết thôn 5	150
		Ngã ba cầu Tam Đa	Giáp ranh xã Hưng Bình	200
		Ngã ba ông Thái	Giáp ranh xã Đắk Ru (Đường liên xã)	100
		Ngã ba ông Tự	Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Văn)	100
		Ngã 3 tỉnh lộ 5	Hết nhà ông Thái Thôn 10	100
4	Đường đi 208	Ngã 3 đi thôn 12, thôn 7	Hết đất nhà bà Bé Sáu	150
		Ngã 3 nhà ông Hùng	Hết đất nhà ông Tự	150
5		Nhà bé Sáu	Giáp ranh Quảng Tín	100
6	Khu dân cư còn lại khu vực thôn 1,2,3,4			60
7	Đất ở các khu dân cư còn lại khu vực thôn 5,7,10,11,12,13,16			50
II.7	Xã Hưng Bình			-
1	Tỉnh lộ 5	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (Giáp ranh xã Đắk Sin)	Ngã ba nhà ông Trương Văn Thủy	160
		Giáp nhà ông Trương Văn Thủy	Ngã ba nhà ông Vi Văn Hiến	120
		Giáp nhà ông Vi văn Hiến	đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	160
		Giáp nhà ông Liễu Văn Hiếu	Đất nhà ông Nguyễn Văn Bài (Văn)	250
		Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bài (Văn)	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 1)	160
		Chân dốc thác (Giáp ranh thôn 2)	Cầu Tư	150
		Cầu Tư	Cầu ba (Giáp xã Đắk Ru)	100
2	Đường liên thôn 3, 5, 7	Ngã ba ông Trần văn Thích (Đất nhà ông Thích)	Ngã ba nhà ông Vạn	100
3	Đường đi thôn 3	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	250
		Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thiệu	160
4	Thôn 06	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	Ngã 3 thôn 4	200
		Ngã 3 thôn 4	Hết đất nhà ông Khương	200
		Hết đất nhà ông Khương	Hết đất nhà ông Tinh	200
5	Thôn 7	Cổng ông Vạn (Giáp ranh thôn 6)	Hết đất nhà ông Hoàn	120
6	Buôn Châu Mạ	Đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7)	Hết đất nhà bà Điều Thị BRang	100
		Giáp đất nhà bà Điều Thị BRang	Đến hết đất nhà ông Điều Am	100
7	Đường liên thôn 4, 7	Đất nhà ông Quang (thôn 5)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2)	60
8	Đất khu dân cư còn lại			60
II.8	Xã Nghĩa Thắng			-
1	Tỉnh Lộ 5			-
1.1	Hương Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường mẫu giáo Quảng Thuận	400
		Trường mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	400
		Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	Cổng nước nhà Tư Rja Q.Chánh	400
		Cổng nước nhà Tư Rja Q.Chánh	Đầu đập hồ Cầu Tư	200
		Đầu đập hồ Cầu Tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	100

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	Tên đường	NỘI DUNG		Đơn giá
		Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1.2	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã 3 chợ	1.200
		Ngã 3 chợ	Ngã 3 nhà ông Tường	600
		Ngã 3 nhà ông Tường	Ngã 3 nhà ông Thái	400
		Ngã 3 nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	200
2	Đường liên xã	Giáp ranh xã Nhân Đạo	Cách ngã 3 PiNao III - 200m	200
		Ngã 3 PINAO	về 03 phía mỗi phía 200 m	400
		Qua Ngã 3 Pi Nao III + 200m	Hết nhà ông Lý	300
		Hết nhà ông Lý	Hết nhà ông Lâm	400
		Hết nhà ông Lâm	Ngã 3 nhà ông Kế (Quảng chánh)	250
		Ngã 3 trường cấp III	Cổng trường cấp III (đường trên)	220
		Ngã 3 nhà ông Kế (Quảng chánh)	Ngã 3 Quảng Chánh	220
		Ngã 3 chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	330
		Ngã 3 nhà ông Lâm	Trường cấp III (đường dưới)	300
		Ngã 3 PiNao III + 200m	Ngã 3 đường Hai Bé	150
3	Đường liên thôn	Ngã 3 nhà ông Kế	Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	100
		Ngã 3 Quảng Chánh	Hết nhà ông Mao	100
		Ngã 3 Quảng Tiến nhà ông Thái	Cổng nước nhà ông Hồng	100
		Ngã 3 Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Mậu	100
		Trường cấp III (đường dưới)	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	100
		Ngã 3 nghĩa địa Quảng Chánh	Đập Quảng Thuận (lò mố)	100
		Ngã 3 nhà ông Kế	Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	110
		Ngã 3 nhà bà Tươi	Ngã 3 trường Trần Quốc Toàn	100
4	Đường liên thôn thôn	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 trường Trần Quốc Toàn	120
		Ngã 3 trường Trần Quốc Toàn	Nhà ông Tuấn (thôn Quảng Lợi)	110
		Ngã 3 nhà ông Điều Thơ	Ngã 3 nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	100
5	Đường nội thôn	Ngã 3 nhà bà Phúc	Hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	110
		Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	Hết nhà ông Nghĩa	250
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			50
II.9	Xã Quảng Tín			-
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba hết trụ sở Cty cà phê Đắk Nông	700
		Hết ngã ba Cty cà phê Đắk Nông	Đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	550
		Ngã ba vào tổ 1 thôn 3	Đến hết ngã ba bon Bu Dách	
			- Tả luy dương	350
			- Tả luy âm	300
		Ngã ba vào đường bon Bu Dách	Ngã ba đi đường vào Đắk Ngo	850
		Ngã ba đi vào đường Đắk Ngo thôn 5	Ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	1.100
		Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng	Đến giáp xã Đắk Ru	600
Các tuyến đường giáp QLô 14				-
Đường xã Đắk Sin thôn 10	Km 0 (QLô 14)	Km 0 +200m	450	
	Km 0+200m	Km 0 +1000m	250	
	Km 0 +1000m Ranh giới hộ ông Trí	Đến ngã 3 nhà ông An	200	
Đường ngã 3 bon Bu Bĩa đi Đắk Ka	Km 0 Qlô 14	Cầu 1	200	
Đường thôn 4 (bon OI)	Cầu sắt Sadacô	Đến nhà ông Hoá thôn Sadacô	200	
Đường bon Bu Dách	Km 0 (QLô 14)	Đến hết đường	200	
Ngã ba Cty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (QLô 14)	Km 0 +300 (đến hết dốc nhà ông Âu)	200	

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo	Km 0 (QLô 14)	Hội trường thôn 5	350
		Hội trường thôn 5	đến suối ĐẮK R'Lấp	200
	Ngã ba vào đội lâm trường cũ	Km 0 (QLô 14)	Km 0 +200m	300
	Đường vào tổ 4 thôn 2	Km 0 (QLô 14)	Hết đường	200
	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp QL14	Km 0 (QLô 14)	Đường dây 500 kv	150
	Đường vào tổ 1 thôn 2	Km 0 (QLô 14)	Hết đường	150
	Đường xã Đắk Sin thôn 10	Ngã 3 nhà ông An	Đến giáp ranh giới xã Đắk Sin	100
	Đường ngã 3 bon bu bia đi Đắk Ka	Cầu 1	Cầu 2 xã Đắk Ru	100
	Đường thôn 4 (bon OI)	Km 0 QLô 14	Đến cầu sắt Sadacô	150
	Đường thôn 4 (bon OI)	Nhà ông Hoà thôn Sadacô	Trục đường đi dốc miếu. Trục đường đi hết thôn 9	110
	Ngã ba Cty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (QLô 14) +300m	đến hết đường	100
3	Đường cạnh nhà Hùng Dương	Km 0 (QLô 14)	Km0 + 1500 m	150
		Km0 + 1500 m	hết đường	100
4	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	Km 0 (QLô 14)	Km0 + 1000 m	150
		Từ ngã 3 mộ Tám Cua	Ngã 3 đội lâm trường (cũ)	150
5	Đường Thôn 1	Km 0 (QLô 14)	Hội trường thôn 1	200
		Hội trường thôn 1	Đường đi Đắk Ka	150
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			60
II.10	Xã Đắk Ru			-
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc 882 (Quốc lộ 14)+50m	480
		Cột mốc 882 (QL14)+50m	Cột mốc 883 (QL14)+500m	850
		Cột mốc 883 (QL14)+500m	Cột mốc 885 (QL14)	450
		Cột mốc 885 (QL14)	Cột mốc 886 (QL14)+400m	700
		Cột mốc 886 (QL14)+400m	Ranh giới tỉnh Bình Phước	400
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với QLô 14			-
2.1	Tỉnh lộ 5	Ngã 3 QLô 14	Ngã 3 cửa rừng +200m	350
		Ngã 3 cửa rừng +200m	Cầu số 1	200
		Cầu số 1	Cầu số 3(Giáp xã Hưng Bình)	100
2.2	Đường vào TT KTM Đắk Ru	Ngã 3 QLô 14	Ngã 3 thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	240
		Ngã 3 thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Đập ĐắkRu 2 thôn Tân Tiến	150
		Đập ĐắkRu 2 thôn Tân Tiến	Ngã 3 đường vào thôn Đoàn Kết	100
		Ngã 3 đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Hết thôn Tân Phú	150
2.3	Đường vào E 720	Ngã 3 QLô 14	Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu Srê 1	250
		Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu Srê 1	Ngã 3 đường vào thôn Tân Lợi	150
		Ngã 3 đường vào thôn Tân Lợi	Giáp ranh xã Đắk Ngo	100
		Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu srê 1	Thủy điện Đắk Ru	100
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	Km0 (QLô14)	Km0 + 500	200
2.5	Đường vào thôn 9	Km0 (Cầu 2 ranh giới xa Quảng Tín)	Km0 + 500	150
		Km0 + 500	Ngã 3 Quản chín	200

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2.5	Đường vào thôn 6	Ngã 3 Quán chín	Giáp tỉnh lộ 5	100
		Ngã 3 Quán chín	Cầu Sập	110
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km 1	100
		Km 1	Km 2 + 500	100
		Km 2 + 500	Ranh giới xã Đắk Sơn	100
2.7	Đường vào nhà thờ	Ngã 3 QLô 14	Giáp hồ thôn 6	200
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			60
III	Huyện Đắk Mũ			
III.1	Xã Đức Mạnh			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ)	Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ) +200 m	680
		Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ) +200 m	Hết nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	750
		Hết nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	Đường vào trường Lê Quý Đôn	480
		Đường vào trường Lê Quý Đôn	HTX Mạnh Thắng	680
		HTX Mạnh Thắng	Hết trường Phan Bội Châu	330
		Trường Phan Bội Châu	Giáp ranh giới xã Đắk N' Drot	170
2	Tỉnh lộ 2	Ngã 3 Đức Mạnh (km 0)	Km 0+ 200m	450
		Km 0+ 200m	Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	450
		Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (Cũ)	250
		Cầu Đức Lễ (Cũ)	Ngã 3 Thọ Hoàng (đi Đắk Sawk)	400
3	Đường vào Đức Lễ (Đường liên xã)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	200
		Km 0 + 300m	Cầu Đức Lễ (Mới)	170
		Cầu Đức Lễ (Mới)	Giáp ranh xã Đức Minh	250
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Đắk Sắk	200
5	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170
6	Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170
7	Đường vào nhà bà Tội thôn Đức vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	150
8	Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170
9	Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 400m	150
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	150
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	150
12	Đường thôn Đức Bình	Quốc lộ 14	Hết nhà tang thôn Đức Bình	170
13	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 200m	130
14	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duyệt)	Km 0 + 600m		150

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
15	Đường thôn Đức Thắng (Đường Ông Lê)	Km 0 + 700m		200
16	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	Km 0 + 500 m		130
17	Đường thôn Đức Trung - Đức Ai	Km 0 + 200m		130
18	Đất ở các khu dân cư còn lại	Đất ở các thôn Đức Tân, Đức Ai, Đức Trung		150
		Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức		150
		Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa		150
III.2	Xã Đắk R'La			0
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắk Găn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	330
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn	480
		Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn	Đường vào mỏ đá Đỗ Ry	330
		Đường vào mỏ đá Đỗ Ry	Ngã ba Đỗ Ry	330
		Ngã ba Đỗ Ry	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drót	170
2	Tuyến liên thôn Song song Quốc lộ 14	Đầu nối ngã 3 Đỗ Ry	Thôn 3	150
		Trường Hoàng Diệu	Đầu nối đường 312	150
		Đầu nối đường 312	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	150
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Tho Nguyệt	110
		Chợ 312	Nhà Ông Bảy (Thôn 11)	150
3	Đầu nối Quốc lộ 14	Ngã 3 Đỗ Ry	Giáp Đất Cao su	100
		Nhà ông Khuê	Giáp Đất Cao su	110
		Ngã 3 trạm Y tế	Km0 + 500 nhà ông Bằng	100
		Quốc lộ 14	Trường Hoàng Diệu	100
		Ngã 3 vào Long Sơn	Hết đất nhà ông Hà	100
		Nhà ông Hà	Giáp Long Sơn	100
		Đường 312	Nghĩa địa	150
		Nhà ông Nghệ	Suối ông Công	100
		Nhà ông Lố	Suối ông Công	100
4	Đất khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, 3, 5, 6, 11			120
5	Đất khu dân cư còn lại			120
III.3	Xã Đắk N'Drót			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Giáp xã Đắk R'la	150
2	Đường 304	Quốc lộ 14	Cầu suối Đắk Gôn 1 (đầu buôn Đắk Me)	100
		Cầu suối Đắk Gôn I	Ngã ba UBND Đắk N'Drót	100
		Ngã ba UBND xã mới	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	120
		Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	Hết Đập nước Bon Đắk R'la	120
		Ngã ba UBND xã mới	Cuối dốc tám tôn	100
		Cuối dốc Tám Tôn	Ngã ba nhà ông Phí văn Tính	140
		Ngã ba nhà ông Phí văn Tính	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	140
		Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Ngã 6 thôn 4	140
		Ngã 6 thôn 4	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	110
		Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Cầu gỗ	100
		Cầu gỗ	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	150
3	Đường vào buôn Đắk R'La	Cầu Suối Đắk Gon II	Ngã ba buôn Đắk R'la	120
4	Đường thôn 1	Km0 (QL14)	Km0 + 200	120
5	Đường Đắk N'DRót - Đôn 755	Trường Hoàng Hoa Thám	Cầu cộp	90
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	Ngã 3 nhà ông Phí Văn Tính	Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	100
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	Ngã 3 nhà bà Đình Thị Huệ	Ngã 3 làng đạo thôn 6 (nhựa)	100

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	Ngã 6 thôn 4	Ngã 3 làng đạo thôn 6 (nhựa)	100
9	Các khu dân cư còn lại			80
III.4	Xã Đắk Lao			
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	Giáp Huyện đội Đắk Mil	Ngã ba thôn 4 (công ty 2-9)	1.600
		Ngã ba thôn 4 (công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	1.200
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	Giáp ranh thị trấn	Cây xăng Anh Tuấn	700
		Cây xăng Anh Tuấn	Giáp ranh xã Thuận An	700
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường Trường Trần Phú đi QL14 C	Hết Lâm trường Đắk Mil (Công ty Đại Thành)	650
		Lâm trường Đắk Mil	Đập 6B	330
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	300
		Trạm Biên phòng Đắk Ken	Trạm Biên phòng Đắk Ken + 500 m	200
4	Đường liên xã	Ngã ba trường tiểu học trần Phú	Giáp QL 14C	470
		Ngã ba trường tiểu học trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	350
		Nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	Giáp thôn 5 Đắk Lao (bò vàng Dĩa)	280
		Ngã ba QL14 (XN Giao thông cũ)	Ngã ba thôn 1 Đắk Lao	400
		Cây xăng Anh Tuấn	Ngã 3 nhà bà Đoàn Thị Nam	250
		QL14	Đập 470	250
5	Đường thôn 1	Giáp ranh TT. Đắk Mil (ngã 3 đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	220
6	Đường Thôn 2	Ngã 3 Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn2	250
		Nhà Mẫu giáo thôn2	Giáp xã Đức Mạnh	220
7	Đường Thôn 3	Nhà ông Vũ Vy	Hết nhà ông Lê Minh	200
8	Đường vào thôn 4	Quốc lộ 14A	Hết nhà ông Hợp	350
9	Đường thôn 4	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Hết nhà ông Trung	330
		Nhà ông Trung	Ngã 3 (nhà ông Lê Văn Đào)	230
10	Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)	Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn 4)	Hết Cty Cà phê 2-9	300
11	Đường thôn 8, thôn 9	Ngã 4 nhà Ba Đôn	Đường Quốc lộ 14C	220
12	Đường thôn 8	Ngã 3 mẫu giáo thôn 8	Giáp Quốc lộ 14C (Công ty Đại Thành)	230
13	Đường Liên Thôn 10A-13 (Miếu cô)	QL 14A	Nhà máy Cao su	200
14	Đường Liên Thôn 10B-11A	Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn 10B)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Quán (thôn 11A)	220
15	Đường thôn 11B	Ngã 3 cây xăng Minh Tuấn (thôn 11B)	Giáp đường liên xã Đắk Lao- Thuận An	220
16	Đường thôn 7	Giáp ranh thị trấn (Đường Trần Phú)	Ngã 4 nhà Ba Đôn	370
			(Khu Chợ Đắk Mil)	360
		Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn 6)	Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	230
18	Đường Thôn 12	Từ đập 40 (đường nhựa)	Hết thôn 12 (đường nhựa)	150
19	Đường nội thôn	Ngã 3 nhà ông Lộc	Đường Trần Phú	120
		Đường thôn 8, 9A	Nhà ông Thanh	120
		Nhà bà Hồng	Nhà ông Anh	120
		Quốc lộ 14	Thôn 10A, 10B	120
20	Đất khu dân cư còn lại của 17 thôn			120
21	Đường thôn 10A (Bổ sung)			100
22	Đường nội thôn 13 (Bổ sung)	Nhà máy cao su	Hết thôn 13	100
III.5	Xã Đức Minh			
2	Tuyến Tỉnh lộ 3	Giáp ranh thị trấn	Trường Chu Văn An	470
		Trường Chu Văn An	Hết Nhà Thờ Vinh Đức	490
		Nhà thờ Vinh Đức	Đường vào Sân vận động Vinh Đức	460
		Đường vào Sân vận động Vinh Đức	Giáp Ranh xã Đắk Sắk	480

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Tỉnh Lộ 2	Giáp xã Đức Mạnh	Cầu trắng	540
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đắk Mol	440
4	Đường liên thôn	Ngã 4 nhà thờ Vĩnh An	Đầu cánh đồng Đắk Gô	440
		Đầu cánh đồng Đắk Gô	Giáp xã Thuận An	230
		Đường nội bon Jun juh		100
		Ngã 3 Jun Juh (Cây xăng ông Đoài)	Nhà thờ họ Thanh Lâm	270
		Nhà thờ họ Thanh Lâm	Cầu máy giấy	190
5	Đường liên xã Đức Minh - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 3	Đường đi Đức Lễ (giáp ranh giới xã Đức Mạnh)	200
6	Đường liên thôn Đức Đoài (trừ tiếp giáp Tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Cây xăng Đặng Văn Thư	Mẫu giáo Phong Lan đến tiếp giáp đường ra nghĩa trang xã đoài	200
7	Đường liên thôn Mỹ Yên, Mỹ Hòa (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Nguyễn Thanh Bào	Cổng trường Mầm non tư thục Tuổi Thơ	230
8	Đường liên thôn Mỹ Yên, Kê Động (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Đồng	Hết ngã ba ông Thi	180
9	Đường liên thôn Vinh Đức, Xuân Phong (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Mẫu giáo Vinh Đức	Nghĩa trang Vinh Đức đi ra trường tiểu học Bùi Thị Xuân - nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (tỉnh lộ 683)	230
10	Đường liên thôn Xuân Trang - Thanh Lâm	Từ nhà ông Phan Minh Châu (Xuân Trang)	Đến tiếp giáp đường từ ngã cây xăng ông Đoài đến nhà thờ Thanh Lâm	210
11	Đường liên thôn Thanh Lâm - Xuân Sơn	Ngã ba nhà ông Luật thôn Thanh Lâm	Đến hết Văn phòng HTX NN Đức Minh	190
12	Đường liên thôn Kê Động (trừ tiếp giáp Tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Hằng (Tỉnh lộ 3)	Chợ Đức Minh	250
		Nhà Ông Tôn (Cây xăng Hoàng Diệu) Tỉnh lộ 3	Chợ Đức Minh	250
		Chợ Đức Minh	Hết Hội trường thôn Kê Động	170
13	Các đường nhánh đầu nối với tỉnh lộ 682 và 683	Km0 Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683	Km0 + 200	150
14	Đất khu dân cư còn lại			100
III.6 Xã Long Sơn				
1	Đường tỉnh lộ 3	Giáp xã Đắk Sắk	Cầu suối 2	110
		Cầu suối 2	Giáp ranh huyện Krông Nô	120
2	Đường thôn Nam Sơn	Tỉnh lộ 3	Hết thôn Nam sơn	90
3	Các khu dân cư còn lại			80
III.7 Xã Đắk Sắk				
1	Tỉnh lộ 682	Ngã 3 Thọ Hoàng	Cầu trắng	450
		Cầu trắng	Giáp ranh xã Đắk Mol	350
2	Đường tỉnh lộ 683	Từ ngã 4 giáp Tỉnh lộ 682	Hết Ngăn Hàng NN&PTNT	400
		Ngăn Hàng NN&PTNT	Hết Trường Lê Hồng Phong	350
		Trường Lê Hồng Phong	Đường Vào E29	300
		Đường vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	250
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	Giáp ranh xã Long Sơn	200
		Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã 3 đầu thôn 1	200

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Đường nội xã	Ngã 3 đầu thôn 1	Hết Trạm Điện T15	200
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	180
		Trạm Điện T15	Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	150
4	Đường 3/2	Tỉnh lộ 683	Đường sân bay (cũ)	150
5	Đường liên xã Đắk Sắk - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 682	Ngã 3 đầu thôn Thổ Hoàng 1	200
6	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (Đường song song với đường sân bay)	180
		Tỉnh lộ 683	Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	150
		Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu Ông Quý	150
		Tỉnh Lộ 682	Ngã 3 giáp Đắk Mol	120
		Ngã 3 xã Đắk Mol	Đến hết thôn Xuân Bình	150
7	Các đường nhánh từ sân bay vào sâu đến 200m			150
8	Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 2 Tỉnh lộ 3 vào sâu 200m			150
9	Các khu dân cư còn lại			90
III.8	Xã Đắk Gằn			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	150
		Dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	Ngã 3 trạm Y tế	170
		Ngã 3 trạm Y tế	Hết trường Hoàng Văn Thụ	200
		Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	190
		Nhà ông Hồ Ngọc Minh	Giáp ranh giới xã Đắk R'là -200 m	170
		Giáp ranh giới xã Đắk R'là -200 m	Giáp ranh giới xã Đắk R'là	170
2	Đường nội bon Đắk Lấp	Nhà ông Phan Minh Cảnh	Hết nhà ông Y Ten	100
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	90
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Hết nhà ông Y Eng	90
		Các đường ngang của bon Đắk Lấp		90
3	Đường nội 3 bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gằn	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Hết Nhà ông Nguyễn Xuân Quang	100
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Hết nhà ông Mai Thái	90
		Trạm Y tế	Hết nhà ông Y Sắt	90
4	Đường ngang 3 bon			150
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung			110
6	Đất ở các đường đầu nối với QL 14	Km0 (QL14)	Km0+300m	100
7	Đất ở các đường đã trải nhựa			100
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80
III.9	Xã thuận An			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao	Ngã ba đường vào CTy cà phê Thuận An	380
		Ngã ba đường vào Công Ty cà phê Thuận An	Ngã ba đường vào đồi chim	450
		Ngã ba đường vào đồi chim	Hết khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	300
		Khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	150
2	Đường từ QL14 đi bon Sa Pa	QL14 (chợ xã Thuận An)	Đập nhỏ	110
		Đập nhỏ	Ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	100
3	Đường từ QL14 đi Công ty Cà phê Thuận An	QL 14	Ngã 3 hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	160
		Ngã 3 giáp nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Giáp đường Đông Nam	130
		Ngã 3 Đường Đông Nam	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	350
		Ngã ba đường Đông Nam	Đập núi lửa	100
		Đập núi lửa	Giáp Quốc lộ 14	100
4	Đường đi trạm Đất Đai	Ngã ba QL14 (nghĩa địa)	Ngã ba Đồng Đế	100

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
4	Đường từ trạm Đắc Per	Ngã ba Đồng Đế	Trạm Đắc Per (cũ)	100
5	Đường nội thôn Thuận Bắc	Quốc lộ 14	Đập nước của thôn	100
6	Đường Đắc Lao - Thuận An	Ngã ba QL 14	Đập đội 2, Thuận Hoà	150
		Đập đội 2 (Thuận Hoà)	Giáp đường vành đai Đồng Nam (Thuận Sơn)	150
7	Đường nội thôn Thuận Hoà	Ngã ba giáp ranh vành đai Đồng Nam	Giáp ranh Thôn 11B xã Đắc Lao	120
		Đập đội 2	Giáp vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	110
8	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Hết nhà bà Mai Thị The	130
		Hết nhà bà Mai Thị The	Giáp ranh thị trấn Đắc Mil	130
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	120
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	Ngã ba nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	120
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An)	120
12	Đường đi Đồi Chim	Ngã ba QL 14 (Nhà ông Trác Nhơn Diệu)	Đập Đắc Pơ	120
13	Đất ở các khu dân cư còn lại			90
IV	Huyện Tuy Đức			
IV.1	Xã Quảng Tân			
1	Tỉnh lộ 1	- Giáp ranh giới Thị trấn Kiến Đức	Cộng 200m	
		Tả luy dương		250
		Tả luy âm		200
		- Cộng 200m	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)	
		Tả luy dương		250
		Tả luy âm		200
		- Cổng nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)	Hết trường cấp I Phan Bội Châu	
		Tả luy dương		300
		Tả luy âm		220
		Hết trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã 3 nhà ông Hà Xuân	
		Tả luy dương		180
		Tả luy âm		150
		Ngã 3 nhà ông Hà Xuân	Hết đất nhà bà Thuật	
		Tả luy dương		250
		Tả luy âm		180
		Giáp đất nhà bà Thuật	Ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ +200m	300
		Ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ +200m	Hết đất nhà ông Huy	200
		Giáp đất nhà ông Huy	Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R'Tiê)	
		Tả luy dương		200
		Tả luy âm		150
2	Đường liên xã	Km 0 (ngã 3 trường 6)	Giáp đất nhà ông Thuận	300
		Giáp đất nhà ông Thuận	Hết đất trung tâm trường 6	200
		Khu trung tâm trường 6	Cổng nước nhà bà Hường	150
		Cổng nước nhà bà Hường	Hết đất nhà ông bảy Đình	120
		Giáp đất nhà ông bảy Đình	Đến hết trường TH Nguyễn Văn Trỗi	100
		Km0 (ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ)	Đến hết trường TH Nguyễn Văn Trỗi + Hết đất nhà Loan Hùng	150
		Giáp đất nhà Loan Hùng	Cầu Đắc R'Tiê	100
		Khu trung tâm xã mới	Khu trung tâm xã mới + 2km	200
		Khu trung tâm xã mới	Giáp xã Đắc R'tiê	150
		Khu trung tâm xã mới	Giáp xã Đắc Wer	200

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A		90
		Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng		90
		Các tuyến đường thuộc bon Budrông B		90
		Các tuyến đường thuộc bon Me Ra		90
		Các tuyến đường thuộc bon Phum		90
		Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 1		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 3		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 4		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 7		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 8		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 9		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 10		90
		Các tuyến đường thuộc thôn 11		90
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Quoceng		90
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk R'tiêng		90
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrê		90
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Snon		90
		Tuyến đường trung tâm thôn Đắk Krung		90
IV.2	Xã Đắk R'tiê			
1	Tỉnh lộ 1	Giáp xã Quảng Tân	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	120
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	Ngã 3 hồ Doãn Văn	200
		Ngã 3 hồ Doãn Văn	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	140
		Giáp đất ông Phạm Hùng Hiệp	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	120
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	Giáp xã Quảng Tâm	170
2	Đường liên xã	Ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	Ngã 3 đi Quảng Tân (đất nhà ông Trần Văn Chương)	100
		Ngã 3 đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	Đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	120
		Đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ngã 3 (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re)	80
		Ngã 3 (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re)	Hết đất nhà ông Điều An	100
		Giáp đất nhà ông Điều An	Giáp Trạm Y tế mới của xã	120
		Trạm Y tế mới của xã	Hết đất nhà ông Lê Văn Nhân	200
		Đất nhà ông Lê Văn Nhân	Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	120
		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Ngã 3 tỉnh lộ 1 (Nhà máy Cao su)	100
		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Giáp đất ông Điều Phi Á (ngã 3 Tỉnh lộ 1)	80
		Ngã 3 trung tâm xã	Cầu Đắk R'tiê (thôn 4)	200
		Cầu Đắk R'tiê (thôn 4)	Giáp xã Quảng Tân	110
		Ngã 3 thôn 4	Đập Đắk Liêng	120
3	Đường vào Trung tâm xã	Tỉnh lộ 1 (giáp nhà máy đá)	Ngã 3 thôn 4 (đối diện nhà Võ Thị Tuyết)	100
4	Đường liên thôn	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB)	Giáp khu B trường 5 (Trường 1)	100
5	Các đường liên thôn còn lại			80
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			60
IV.3	Xã Đắk Ngo			
		Cầu Đắk R'lấp	Ngã 3 cầu Đắk Ké	80
		Ngã 3 cầu Đắk Ké	Ngã 3 720 đi NT cả phê Đắk Ngo	90
		Ngã 3 720 đi NT cả phê Đắk Ngo	Cầu đội 3 - E 720	100
		Cầu đội 3 - E 720	Ngã 3 đội 8 - E 720	90
		Ngã 3 đội 8 - E 720	Trạm liên ngành (ngã 3 đi Đắk Nhau)	80

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường Trung đoàn 720	Trạm liên ngành (ngã 3 đi Đắk Nhay)	Đến nhà ông Hiếu	130
		Nhà ông Hiếu	Hết Đồn Công an	130
		Hết Đồn Công an	Hết đất Trụ sở 2 Công ty Lâm nghiệp Quảng Tín	130
		Giáp đất Trụ sở 2 Công ty Lâm nghiệp Quảng Tín	Giáp xã Quảng Tâm	80
2	Đường từ cầu Đắk Nguyễn đến 3 bon Diêng Du (giáp nhà ông Điều Lía)	Cầu Đắk Nguyễn	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	80
		Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	Cầu Đắk Ngo	120
		Cầu Đắk Ngo	Cầu Đắk Loan	110
		Cầu Đắk Loan	Ngã 3 bon Diêng Du (giáp nhà Điều Lía)	90
3	Đường 719	Ngã 3 đi 720, 719 (gần nhà ông Sờ)	Ngã 4 (giáp nhà ông Thắng Sen)	80
4	Đường Philte	Ngã 3 Philte (giáp nhà ông Sự)	Hết đất nhà ông Điều Pách	70
5	Đường thôn 7	Ngã 3 (giao với đường Philte)	Cầu Đắk R'láp	70
		Ngã 3 (giáp nhà ông Tung Danh)	Ngã 3 gần nhà ông Rộng	80
6	Đường vào đội 1 E-720	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1 km)	70
7	Đường vào đội 4 E-720	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 4 E 720 (xóm người Mông)	70
8	Đường vào đội 6 E-721	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 6 E720 1 km	70
9	Đường vào đội 8 E-721	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 8 E 720 (đến trường học)	70
10	Đường vào điểm dân cư số 1 (ĐB Mông)	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào điểm dân cư số 1 (ĐB Mông)	70
11	Đất ở của các các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			50
12	Các đường liên thôn còn lại			60
13	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50
IV.4 Xã Quảng Tâm				
1	Tỉnh lộ 1	Giáp xã Đắk R'Tih (Nga ba PhiA)	Giáp đất nhà ông Điều Lom	120
		Nhà ông Điều Lom	Ngã 3 đi thôn Tây, Nùng	100
		Ngã 3 đi thôn Tây, Nùng	Giáp đất xưởng cưa	120
		Đất xưởng cưa	Ngã 3 vào bãi 2: (-150m)	170
		Ngã 3 vào bãi 2: (-150m)	Ngã 3 vào bãi 2: (+150m)	250
		Ngã 3 vào bãi 2: (+150m)	Ngã 3 Trung đoàn 726 (-100 m)	190
		Ngã 3 Trung đoàn 726 (-100m)	Ngã 3 Trung đoàn 726 (+100m)	200
		Ngã 3 Trung đoàn 726 (+100m)	Hết đất nhà ông Cường	250
		Giáp đất nhà ông Cường	Ngã 3 đường vào trường Tiểu học Lê Lợi	
		Tà luy dương		230
		Tà luy âm		210
		Ngã 3 đường vào trường Tiểu học Lê Lợi	Hết đất Hạt quản lý đường bộ	
		Tà luy dương		250
		Tà luy âm		200
2	Đường liên xã	Giáp đất Hạt quản lý đường bộ	Giáp xã Đắk Buk So	300
		Km 0 (Ngã 3 bãi 2)	Km 0+200m (Đường đi Đắk Ngo)	160
		Km 0+200m (Đường đi xã Đắk Ngo)	Ngã 3 thác Đắk Glung	120
		Ngã 3 thác Đắk Glung	Ngã 3 thác Đắk Glung + 1Km	100
		Ngã 3 thác Đắk Glung + 1Km	Giáp xã Đắk Ngo	80
		Ngã 3 Trung đoàn 726	Cầu mới (Đập đội 2)	120
		Cầu mới (Đập đội 2)	Hết mỏ đá	90
		Giáp Mỏ đá	Giáp xã Quảng Trục	70

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Khu dân cư chợ nông sản	Tất cả các trục đường		250
4	Tỉnh lộ 1 đi Thôn 5			100
5	Các đường liên thôn còn lại			60
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50
IV.5 Xã Đắk Búk So				
1	Tỉnh lộ 1	- Giáp xã Quảng Tâm	Hết đất nhà ông Đàm	
		Tả luy dương		240
		Tả luy âm		180
		- Giáp đất nhà ông Đàm	Hết đất bà Hậu	
		Tả luy dương		220
		Tả luy âm		200
		- Giáp đất bà Hậu	Giáp đất Trung tâm Cao su	
		Tả luy dương		530
		Tả luy âm		450
		- Đất trung tâm cao su	Hết đất nhà ông Trung	280
		- Giáp đất nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính	
		Tả luy dương		230
		Tả luy âm		170
		- Giáp đất nhà ông Chính	Giáp huyện Đắk Song	
		Tả luy dương		180
		Tả luy âm		140
2	Quốc lộ 14C	- Ngã 3 đôn 9	Ngã 3 cây he	90
		- Ngã 3 tỉnh lộ 6	ngã 3 đường vào Trung tâm hành chính huyện	
		Tả luy dương		90
		Tả luy âm		100
		- ngã 3 đường vào trung tâm hành chính huyện	Giáp huyện Đắk Song	
		Tả luy dương		110
		Tả luy âm		100
3	Tỉnh lộ 6	- Ngã 3 tỉnh lộ 1 (Nhà ông Cúc)	Cổng nước nhà ông Tú	
		Tả luy dương		460
		Tả luy âm		400
		- Cổng nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền	
		Tả luy dương		400
		Tả luy âm		280
		- Giáp đất nhà ông Quyền	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuần)	
		Tả luy dương		280
		Tả luy âm		220
		- Giáp đất nhà ông Tanh (Thị Thuần)	Hết đất nhà ông Diệu Tinh	
		Tả luy dương		170
		Tả luy âm		120
		- Giáp đất nhà ông Diệu Tinh	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (Thôn 8)	
		Tả luy dương		150
		Tả luy âm		130
		- Hết đất nhà ông Hà Niệm Long	Nhà ông Long thôn 6	
Tả luy dương		200		
Tả luy âm		160		
- Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đắk N'Drung	120		
4	Đường liên xã	- Ngã 3 cửa hàng miền núi	Ngã 3 đường vào thôn 1	350
		Ngã 3 đường vào thôn 1	Hết đất ông Triu	
		Tả luy dương		220
		Tả luy âm		200
		Nhà ông Triu	Đập Đắk Blung	

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	Tên đường	NỘI DUNG		Đơn giá
		Đoạn đường		
		Từ	Đến	
		Tả luy đường		170
		Tả luy âm		140
		Đập Đắk Blung	Giáp xã Quảng Trục	100
5	Đường vòng quanh sân bay	Ngã 3 TLô 1 (Nhà Nguyễn Thương)	Ngã 3 TLô 1 (trước nhà ông Đàm)	120
6	Đường nối tỉnh lộ 1 vào khu trung tâm hành chính	Ngã 3 TLô 1 (Nhà ông Cẩm)	Đầu khu QH dân cư điểm 11	240
		Đầu khu QH dân cư điểm 11	Giáp đất nhà ông Phong	
		Tả luy đường		170
		Tả luy âm		140
		Giáp đất nhà ông Phong	Hết đất nhà ông Cường	180
		Đất nhà ông Cường	Giáp ngã 3 QL 14 C	180
		Từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội huyện	Đập Đắk Búk So	180
7	Đường đi bệnh viện	Ngã 3 QL 14C (UBND xã)	Giáp dải tường niệm Liệt sĩ	180
		Dải tường niệm Liệt sĩ	Giáp đất bệnh viện huyện	150
		Đất bệnh viện huyện	Ngã 3 QL14C (Trường TH La Văn Cầu)	180
8	Đường liên thôn	Ngã 3 Thác Đắk Búk So	Hết đất nhà ông Nhậm	
		Tả luy đường		150
		Tả luy âm		120
		Đất nhà ông Nhậm	Cổng nước nhà ông Hường	80
		Cổng nước nhà ông Hường	Giáp Đắk Song	100
		Đất nhà ông Khôi	Hết đất nhà ông Mãi (Thôn 5)	130
		Nhà ông Khâm	Hết nhà ông Điều Tích	150
		Ngã 3 UBND xã	Hết đất nhà bà Oanh	120
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4			90
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8,			80
IV.6	Xã Quảng Trục			
1	Quốc lộ 14 C	Ngã 3 cây He	Ngã 3 đường vào Công ty LN Nam Tây Nguyên	80
		Ngã 3 đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	Ngã 3 trạm xá trung đoàn 726	130
		Ngã 3 đường vào xóm đạo	Ngã 3 đường vào xưởng bà Phú	110
		Ngã 3 đường vào xưởng bà Phú	Trạm cửa khẩu Bu Prăng	100
		Ngã 3 Lộc Ninh	Ngã 4 nhà Điều Kran	100
		Ngã 4 nhà Điều Kran	Giáp Bình Phước	100
		Ngã 3 Quốc lộ 14C mới	Cầu bon Bu Gia	90
		Cầu bon Bu Gia	Giáp xã Quảng Tâm	80
		Ngã 3 trạm xá trung đoàn 726	Ngã 3 đường vào xóm đạo (bưu điện)	170
2	Đường liên xã	Ngã 3 nhà ông Đỗ Ngọc Tâm	Hết đất nhà ông Điều Lý	80
		Hết đất nhà ông Điều Lý	hết đất Công ty Việt Bul	70
		hết đất Công ty Việt Bul	Giáp Đắk Búk So	80
3	Đường Liên Bon	Đất nhà ông Trường	Nhà ông Chiến (giáp ngã 3 quốc lộ 14C mới)	60
		Trạm xá trung đoàn	Ngã 3 nhà ông Điều Lý	60
		Ngã 3 bon Bu Dãr (cây Xăng)	Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát	170
		Ngã 3 đường đi Xóm đạo	Ngã 3 Bưu điện	90
		Ngã 3 nhà ông Chiến	Ngã 3 Trung đoàn 726	150
		Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát	Nhà ông Điều Nhép (giáp quốc lộ 14C mới)	90
		Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắk Ké)	giáp Quốc lộ 14C mới	90
4	Đường vào đồn 10	Ngã 3 nhà bán Ngăn	Hết đồn 10	80
5	Đường vào Đắk Huýt	Ngã 3 đi vào cánh đồng 2	Nhà ông Điều Đé	80
		Nhà ông Điều Đé	Nhà ông Điều Trum	100
		Nhà ông Điều Trum	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	80
		Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	Giáp ngã 3 quốc lộ 14C mới	70

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
6	Đường nội bon	Ngã 3 nhà ông Trịnh	giáp Quốc lộ 14C mới	50
		ngã 3 nhà ông Điều Khon	Ngã 3 nhà bà Phi Úc	60
		Ngã 3 nhà ông Khoa	Suối Đắk Ken	50
		Ngã 3 nhà ông Điều Lé	BQL rừng PH Thác Mơ	50
		Ngã 3 nhà ông Hợp	Ngã 3 nhà ông Phê	50
		Ngã 3 nhà ông Khả	Đập Đắk Huýt 1	50
		Các tuyến đường nội bon Bu Lum		50
		Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt		50
		Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2		50
V	Huyện Đắk G'Long			
V.1	Xã Quảng Khê			
1	Đường QL 28			
1.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê) về hướng TX Gia Nghĩa	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	750
1.2		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	550
1.3		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	450
1.4		Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	Km 0 + 200 mét	200
1.5		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Đắk Nĩa	150
1.6		Km 0 Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Ngã ba trục đường số 8	800
1.7		Ngã ba trục đường số 8	Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	750
1.8		Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba đường vào xưởng dừa (Km 0 - đường vào thôn 7)	700
1.9		Ngã ba đường vào xưởng dừa (Km 0 - đường vào thôn 7)	Km 0 + 100 mét	500
1.10		Km 0 + 100 mét	Ngã 3 đường vào TĐC xã Đắk P'Lao	350
1.11		Ngã 3 đường vào TĐC xã Đắk P'Lao	Suối cây Lím	240
1.12		Suối cây Lím	Ngã ba Thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0 - 400 mét)	150
1.13		Ngã 3 Thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0)	Hướng về 2 phía 400 mét	240
1.14		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Som	150
2	Đường đi Thôn 1			
2.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 100 mét	550
2.2		Km 0 + 100 mét	Ngã 3 giao nhau với đường số 2 (đường 33 mét)	400
3	Đường số 2 (đường 45 mét, trọn đường)			
		Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba giao nhau giữa đường số 2 và đường số 8	500
4	Đường số 8 (đường 33 mét, trọn đường)			
		Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường số 8	Ngã ba giao nhau giữa đường số 8 và đường số 2	500
5	Đường đi vào Thôn 7 (vào Bến xe)			
5.1		Ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	450
5.2		Km 0 + 500 mét	Km 1	280
6	Đường vào Đập Nao Kon Đoi			
6.1		Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường rải nhựa vào Đập Nao Kon Đoi (Km 0)	Km 0 + 100 mét	300
6.2		Km 0 + 100 mét	Hết Đập tràn Nao Kon Đoi	220
7	Đường vào Trường PTCS Nguyễn Du			
		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Hết đường rải nhựa (Hết Trường PTCS Nguyễn Du)	450

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
8	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4			
8.1		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện (Km 0)	400
8.2		Km 0	Km 1	280
8.3		Km 1	Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	220
9	Đường vào Bệnh viện huyện			
9.1		Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện	Bệnh viện huyện	240
9.2		Bệnh viện huyện	Ngã ba đường 135	180
10	Đường vào Thôn 4			
10.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	280
10.2		Km 0 + 200 m	Hết đường	240
11	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao			
11.1		Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km0)	Km 0 + 300 mét	300
11.2		Km 0 + 300 mét	Bon Cây xoài	200
11.3		Bon Cây xoài	Giáp ranh xã Đắk Plao	150
12	Khu định cư công nhân viên chức			
12.1	Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)	Bên phải đường hướng đi thủy điện Đồng nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét	Trộn đường	350
12.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	220
12.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	220
12.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	220
12.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)		Trộn đường	250
12.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	240
12.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	200
12.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)		Trộn đường	260
12.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)		Trộn đường	240
13	Khu tái định cư B			
13.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)		Trộn đường	250
13.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)		Trộn đường	250
13.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trộn đường	250
13.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trộn đường	240
13.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trộn đường	220
13.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trộn đường	240
14	Đất ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét			240
15	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối $\geq 3,5$ m			170
16	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối $\geq 3,5$ m			120
17	Các tuyến đường bê tông ở các thôn			180
18	Đất ở các khu dân cư còn lại			80
V.2	Xã Quảng Sơn			
1	Tỉnh lộ 4			
1.1		Giáp ranh xã Đắk Ha	Đỉnh dốc 27	170
1.2		Đỉnh dốc 27	Đỉnh dốc 27 + 100 mét	240
1.3		Đỉnh dốc 27 + 100 mét	Cột mốc 31 TL. 4	300
1.4		Cột mốc 31 TL. 4	Cột mốc 31 TL. 4 + 100 mét	350
1.5		Cột mốc 31 TL. 4 + 100 mét	Cột mốc 31 TL. 4 + 200 mét	410
1.6		Cột mốc 31 TL. 4 + 200 mét	Ngã ba đường vào Thôn 2 (Km 0)	470
1.7		Ngã ba đường vào Thôn 2 (Km 0)	Km 0 + 100 mét	540
1.8		Km 0 + 100 mét	Km 0 + 200 mét	580
1.9		Km 0 + 200 mét	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	630
1.1		Km 0 (Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	hướng về Quảng Phú) + 500m	590
1.11		Km 1	Km 1 + 100 mét	470
1.12		Km 1 + 100 mét	Km 1 + 200 mét	240
1.13		Km 1 + 200 mét	Giáp ranh huyện Krông Nô	170
2	Đường đi thôn 2			

Bảng giá đất tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
2,1		Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)		580
2,2		Ngã ba đường nhựa vào Thôn 2 (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	470
2,3		Ngã ba đường cấp phối vào Thôn 2	Ngã tư Bưu điện xã	450
2,4		Ngã tư Bưu điện xã đến Ngã tư đường đi xã Đắk R'măng (đường sau UBND xã		580
2,5		Ngã tư Bưu điện xã	Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh)	410
2,6		Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh)	Ngã ba đường sau UBND xã và C.Ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	620
2,7		Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh)	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	600
3	Đường đi thôn 3A			
3,1		Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng (Km0) (Đồn Công an Quảng Sơn)	Km 0 + 150 mét	590
3,2		Km 0 + 150 mét	Km 0 + 250 mét	450
3,3		Km 0 + 250 mét	Ngã ba giáp đường TL.4	300
3,4		Ngã ba (Quán cà phê Thư Giãn)	Ngã ba giáp đường TL.4	300
4	Đường đi xã Đắk Rmăng			
4,1		Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	Ngã ba đường vào Thôn 1A	660
4,2		Ngã ba đường vào Thôn 1A	Ngã ba đường vào Thôn 1A + 100 mét (Hướng đường vào Thôn 1 C)	510
4,3		Ngã ba đường vào Thôn 1A + 100 mét (Hướng đường vào Thôn 1 C)	Đường vào Thôn 1C	330
4,4		Đường vào Thôn 1C	Xưởng dừa cũ	280
4,5		Xưởng dừa cũ	Xưởng dừa cũ + 100 mét (Hướng về Đắk Rmăng)	180
4,6		Xưởng dừa cũ + 100 mét (Hướng về Đắk Rmăng)	Giáp ranh xã Đắk Rmăng	120
5	Đất ở các đường rải nhựa liên thôn			280
6	Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)			120
7	Đất ở các khu vực còn lại khác			100
V.3	Xã Quảng Hòa			
1	Đường rải nhựa trung tâm xã			
1,1		Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét		250
1,2		Km 0 + 500 mét (Về hướng tỉnh Lâm Đồng)	Ngã ba đường đi Đắk Tưng	200
1,3		Ngã ba đường đi Đắk Tưng	Hết đường rải nhựa	120
1,4		Km 0 + 500 mét (Về hướng xã Quảng Sơn)	Ngã ba đường vào Thôn 6	150
1,5		Ngã ba đường vào Thôn 6	Ngã ba đường vào Thôn 6 + 200 mét	180
1,6		Ngã ba đường vào Thôn 6 + 200 mét	Giáp ranh xã Quảng Sơn	80
2	Đường cấp phối >= 3.5 mét			60
3	Đất ở các khu vực còn lại khác			50
V.4	Xã Đắk Ha			
1	Tỉnh lộ 4			
1,1		Cột mốc số 067 TL. 4 (Giáp ranh Thị xã)	Cột mốc số 9 TL. 4	300
1,2		Cột mốc số 9 TL. 4	Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	200
1,3		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Cột mốc số 16 TL. 4 (Bờ hồ)	250
1,4		Cột mốc số 16 TL.4 (Bờ hồ)	Ngã ba đường rải nhựa 135	600
1,5		Ngã ba đường rải nhựa 135	Ngã ba đường vào bãi đá (Km 0)	400
1,6		Ngã ba đường vào bãi đá (Km 0)	Km 0 + 800 mét (Hướng về phía Quảng Sơn)	250
1,7		Km 0 + 800 mét (Hướng về phía Quảng Sơn)	Km 1 (Hướng về phía Quảng Sơn)	200
1,8		Km 1 (Hướng về phía Quảng Sơn)	Giáp ranh xã Quảng Sơn	150
2	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn đã rải nhựa			200

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn cấp phối $\geq 3,5$ mét)			100
4	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét)			80
5	Đất ở các khu vực còn lại khác			50
V.5	Xã Đắk R'Măng			
1	Từ Trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			120
2	Đường đi thôn 3			
2,1		Ngã 3 đi Quảng Sơn (km 0)	km 0 + 500 m	100
2,2		km 0 + 500 m	Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	70
3	Ngã 3 đèo Đắk R'măng về 3 phía 500 m			70
4	Đường nội thôn			70
4,1		Đường UBND xã + 500 m (phía đông)	vào trong 1 km	70
4,2		Đường vào thôn 1	Hết đường nhựa (800 m)	70
5	Đất ở các khu vực còn lại			50
V.6	Xã Đắk Som			
1	Đường QL 28			
1,1		Km 0 (Cổng trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 m)		400
1,2		Km 0 + 500 m (hướng đi lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3)	Đường vào Bon B'nor	300
1,3		Đường vào Bon B'nor	Hết đường có rải nhựa QL 28	250
1,4		Hết đường có rải nhựa QL 28	Hết đường có rải nhựa QL 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som	150
1,5		Km 0 + 500 m (hướng về Quảng Khê)	Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	250
1,6		Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	Ngã ba đường đi Đắk Nang	200
1,7		Ngã ba đường đi Đắk Nang	Giáp ranh xã Quảng Khê	150
2	Đường vào Bon B'nor	Ngã ba QL 28 đi vào thôn 5	Hết đường rải nhựa	150
3	Đường vào Bon B'Sréa			
3,1		Ngã ba QL 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon)	Chân Đập Bon B'Sréa	200
3,2		Chân Đập Bon B'Sréa	Ngã ba QL 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)	100
4	Khu dân cư thôn 1 Đắk Nang			150
5	Khu dân cư thôn 2,3 Đắk Nang			100
6	Các trục đường nhựa khác $\geq 3,5$ mét còn lại			100
7	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ m			80
8	Đất ở các khu vực còn lại khác			50
V.7	Xã Đắk Plao			0
1	Đường vào TĐC xã Đắk Plao			0
1,1		Giáp ranh xã Quảng Khê	Hết đường T10	150
1,2		Các trục đường từ T1 đến T10 (Trộn đường)		100
2	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ m			70
3	Đất ở các khu vực còn lại khác			50
VI	Huyện Đắk Song			
VI.1	Xã Nam Bình			
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã 3 Đức An (Trạm y tế mới)	300
		Ngã 3 Đức An (Trạm y tế mới)	Hết trường mẫu giáo Hoa Sen (Trạm y tế cũ)	280
		Hết trường mẫu giáo Hoa Sen (Trạm y tế cũ)	Cây Xăng Đinh Diệm	500
		Cây xăng Đinh Diệm	Hết trụ sở đoàn 505	800
		Hết trụ sở đoàn 505	Giáp ranh giới thị trấn Đức An	500
2	Đường tỉnh lộ 2	Km 0 QL 14 (ngã 3 rừng lạnh)	Km 0+ 300 m	300
		Km 0+ 300 m	Ranh giới xã Đắk Hoà	200
3	Quốc lộ 14 C	Ngã 3 Đức An QL14C	QL14C Km0+250m	300
		QL14C Km0+250m	Cầu Thuận Hà	230

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
4	Đường liên xã	Ngã 3 đường nhà ông Tài	Hết cây xăng Văn Diệp	500
		Hết cây xăng Văn Diệp	Hết ranh giới xã Nam Bình	300
		Ngã 3 đi thôn 6 (Nhà ông Việt)	Ranh giới Thị trấn Đức An	100
		Trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm y tế cũ)	Cộng thêm 200 m	300
		Cộng thêm 200 m	Đường đi thôn 6	80
5	Các trục đường của khu dân cư Thôn 10 + Thôn 11			250
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			80
VI.2	Xã Thuận Hà			
1	Đường Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm Giò	150
		Cầu Đầm Giò	Trường Vừa A Dính	200
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới bản Đắk Thốt	200
		Trường Vừa A Dính	Giáp bản Đầm Giò	150
		Trường Vừa A Dính	Trạm y tế + 200 m	230
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới xã Đắk Búk So	150
2	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 4, 5, 6, 7 và thôn 8			100
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50
VI.3	Xã Năm N'Jang			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới thị trấn Đức An + 200 m	200
		Ranh giới thị trấn Đức An +200 m	Cầu 20 + 100 m	200
		Cầu 20 + 100 m	Ngã 4 cầu 20 +100m	300
		Ngã 4 cầu 20 +100m	Giáp ranh giới xã Trường Xuân	250
2	Đường vào thủy điện	km 0 Ngã 3 vào thủy điện	km0 ngã 3 vào thủy điện +500m	200
3	Đường tỉnh lộ 6	Quốc lộ 14 (ngã 4 cầu 20)	Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	200
		Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã	300
		UBND xã	Chùa Hoa Quang	400
		Chùa Hoa Quang	Hết trường mẫu giáo thôn 1	250
		Hết trường mẫu giáo thôn 1	Ngã 3 thôn 8	350
		Ngã 3 thôn 8	Đập nước (ranh giới xã Đắk N'Drung)	170
		Quốc lộ 14 (ngã 4 cầu 20)	Lâm trường Đắk N'Tao	250
		Lâm trường Đắk N'Tao	Trạm QLVR (công ty lâm nghiệp Đắk N'Tao)	150
4	Đường liên xã Năm N'Jang - Đắk N'Drung	Ngã 3 tỉnh lộ 6 đi thôn 5	Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung	220
5	Đường liên xã	Tỉnh lộ 6 (cầu Thác)	Thôn 7	100
6	Đường đi thôn 10	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới xã Đắk N'Drung	200
7	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 6 (công viên hóa thôn 3)	Hết nhà mẫu giáo thôn 3	100
8	Đất ở khu vực còn lại các thôn (15 thôn)			100
VI.4	Xã Thuận Hạnh			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nam Bình	Vườn ươm công ty lâm nghiệp Thuận Tân	250
		Vườn ươm công ty lâm nghiệp Thuận Tân	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	350
		Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	Ranh giới huyện Đắk Mil	200
2	Đường Quốc lộ 14C	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ) +200 m	280
		Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)+200m	Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	250
		Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	Đường vào đồn 763	150
3	Đường vào UBND xã	Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	200
		Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	Hết đất ông Trần Văn Diễn	150
		Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	Ngã 3 cây xăng Thành Trọng +500m	150
		hướng đi thôn Thuận Bắc		
		Ngã 3 Thuận Hưng về 3 hướng 150m		200
		Ngã 3 Thuận Hưng +150m	Ranh giới xã Thuận Hà	150
		Ngã 3 Thuận Hưng +150m	Ranh giới xã Nam Bình	150
		Ngã 3 Thuận Tĩnh	Đường liên xã đi Thuận Hà+300m	150
	Đi ngã 3 Thuận Hưng +100m	100		

Bảng giá đất tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019

DVT: 1.000 đồng/m²

DVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Thuận Tĩnh	Đi Ngã 4 Thuận Nghĩa +100m	170
4	Đường liên thôn	Ngã 4 Thuận Nghĩa	Đường ngã 3 Thuận Tĩnh	150
		Ngã 4 Thuận Nghĩa	đi Thuận Bình +400m	150
		Ngã 4 Thuận Nghĩa	Đi Thuận Trung +150m	150
5	Điểm dân cư Thuận Lợi		Lô A	200
			Lô B	150
			Lô C	100
6	Đất ở ven trục đường chính khu dân cư thôn Thuận Nam			150
7	Đất ở ven trục đường chính các thôn			150
8	Đất ở khu dân cư còn lại			80
VI.5	Xã Trường Xuân			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Năm N'Jang	Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân (thôn 7)	160
		Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã 3 đường vào thôn 4	330
		Ngã 3 đường vào thôn 4	Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa - 200 m	200
		Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa - 200 m	Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa	200
2	Các đường liên thôn có tiếp giáp QL 14	QL 14	Vào sâu 300 m	130
		QL 14 + 300 m	Ngã 3 thôn 6	120
3	Từ ngã ba đường vào mỏ đá tới nhà ông Lê Xuân Thọ			100
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50
VI.6	Xã Đắk Mol			
1	Đường Tỉnh lộ 2	Giáp huyện Đắk Mil	Cổng nhà bà Xuyên thôn Đắk Sơn 1	220
		Cổng nhà bà Xuyên thôn Đắk Sơn 1	Ranh giới xã Đắk Hoà	320
2	Đường liên thôn	Ngã 3 tỉnh lộ 2	Hết đường vòng thôn Đắk Sơn 1 và giáp Đắk Sơn 2-Đắk Hoà	120
		Nhà bà Thái thôn 4	Nhà ông Sơn thôn 4	150
		Giáp ranh giới xã Đắk Hoà	Hết thôn Hà Nam Ninh	100
3	Đường đi E29	Ngã 3 tỉnh lộ 2	Cầu Bon Jary	170
		Cầu Bon Jary	Cổng văn hóa thôn 1E 29	100
		Đoạn đường còn lại		80
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50
5		Trường tiểu học Trần Bội Cơ	Nhà Bà Huyền	100
6		Thôn Đắk Sơn 1 đến Đắk Môn		100
VI.7	Xã Đắk N'Drung			
1	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nam Bình	Ngã 3 tỉnh lộ 6	Hết trường Lý Thường Kiệt	300
		Trường Lý Thường Kiệt	Ranh giới xã Nam Bình	100
2	Đường liên xã Đắk N'Drung - Năm N'Jang	Ngã 3 tỉnh lộ 6	Trường cấp III + 500m	250
		Trường cấp III + 500m	Ranh giới xã Năm N'Jang	120
3	Đường liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà	Ngã 3 Công ty cà phê	Ngã 3 nhà ông Trọng	110
		Ngã 3 nhà ông Trọng	Ranh giới xã Thuận Hà	100
4	Đường tỉnh lộ 6	Ranh giới xã Năm N'Jang	Hết nhà thờ Bu Róa	100
		Hết nhà thờ Bu Róa	Hội trường thôn 7	300
		Hội trường thôn 7	Hết bưu điện	330
		Hết bưu điện	Ngã 3 Công ty cà phê Đắk Nông	300
		Ngã 3 công ty cà phê Đắk Nông	Giáp xã Đắk Búk Sơ	100
5	Đường đi thôn 10	Ranh giới xã Năm N'Jang	Tỉnh lộ 6	100
6	Đất ở khu dân cư còn lại			50
VI.8	Xã Đắk Hòa			
1	Đường Tỉnh lộ 2	Ranh giới xã Đắk Mol	Đập nước Đắk Mol	300
		Km 0 (đập nước)	Ranh giới thôn rừng lạnh	120
		Ranh giới thôn rừng lạnh	Hết công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	100
		Hết công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	Ranh giới xã Nam Bình	100

STT	NỘI DUNG			Đơn giá	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2	Đường liên xã	Ngã 3 Đắc Hoà (nhà bà Ngọc)	Ranh giới xã Đắc Mol (thôn Hà Nam Ninh)	150	
		Đường liên thôn Đắc Hoà 2	Ranh giới xã Đắc Mol (thôn Hà Nam Ninh)	100	
3	Đường liên thôn	Đắc Sơn 2, Đắc Sơn 3	Giáp tỉnh lộ 2	100	
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	
VII Huyện Cư Jút					
VII.1 Xã Tâm Thắng					
1	Quốc lộ 14	Ngã ba Tân Hải (Giáp thị trấn)	Cầu 14	1.000	
2	Đường đi Nam Dong	Ngã ba QL 14	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	500	
		Ngã tư Trường PTTH Phan Chu Trinh	Ngã ba hết thôn 9	500	
		Ngã ba hết thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	400	
3	Đường vào nhà máy đường	Ngã ba QL 14	Suối Hương	300	
4	Đường vào Trường THCS Phan Đình	Ngã ba QL 14	Trường THCS Phan Đình Phùng	300	
		Trường THCS Phan Đình Phùng	Ngã tư buôn EaPô	200	
5	Đường bê tông thôn 10	Ngã ba thôn 9	Ngã tư nhà ông Hải	300	
6	Liên thôn		Nhà ông Hải tới Ngã 4 buôn Ea Pô	200	
7	Đường thôn 2 đi thôn 4,5	Ngã ba QL 14	Ngã ba nhà ông Đại (Giáp thị trấn)	300	
		Ngã ba nhà ông Đại (Giáp thị trấn)	Ngã ba hồ cầu Đồng Xanh	300	
8	Đường sinh thái	Ngã ba QL 14	Giáp Suối Hương (Khu bộ đội)	350	
		Giáp Suối Hương (Khu bộ đội)	Giáp ranh thị trấn EaTling	300	
9	Đường Buôn Nui	Ngã ba QL 14	Ngã tư nhà ông Việt	300	
10	Đường Tân Hải đi Buôn Trum			200	
11	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (Đường bê tông, nhựa) của trục chính			100	
12	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	
VII.2 Xã Trúc Sơn					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Cổng Công ty Tân Phát	400	
		Cổng Công ty Tân Phát	Giáp xã Đắc Gân	200	
2	Đường đi CưKnia	Km 0 (QL 14)	Km 0 + 300m	150	
		Km 0 + 300m	Chân dốc Cổng trời	120	
3	Đường Bê tông thôn 1			100	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	
	Đường Thôn 1,2,3,4			60	
VII.3 Xã Cư K'Nia					
1	Đường trục chính	Giáp ranh xã Trúc Sơn	Cổng Văn hoá thôn 1	120	
		Cổng Văn hoá thôn 1	Nhà ông Tăng	100	
		Nhà ông Tăng	Hết đất nhà ông Tại	200	
		Hết đất nhà ông Tại	Cầu ĐắcDrông	150	
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba nhà ông Thịnh	Qua Ngã ba nhà ông Nhân về hai phía + 100 mét	150	
		Cổng Văn hoá thôn 2	Trụ sở UBND xã	100	
		Ngã ba nhà ông Nhân + 100m	Cầu Hoà An	90	
		Cầu Hoà An	Đường vào thôn 9, 10	70	
3	Đường vào thôn 5, thôn 6	Ngã ba nhà ông Nhân + 100m	Ngã ba công trình nước sạch	80	
		Ngã ba công trình nước sạch	Hết đường	60	
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	
5	Khu dân cư thôn 12		(Bổ sung)	80	
6	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn buôn			(Bổ sung)	60
VII.4 Xã Nam Dong					
		Cầu sắt (Giáp ranh Tâm Thắng)	Cách Ngã ba nhà bà Chín - 100m	200	
		Ngã ba nhà bà Chín -100m	Ngã ba nhà ông Nghiệp-50m	250	

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Các trục đường chính	Ngã ba nhà ông Nghiệp-50m	Ngã ba Khánh Bạc - 50m	400
		Ngã ba Khánh Bạc -50m	Ngã ba thôn 5 (Nhà ông Khoán)-50m	700
		Ngã ba thôn 5 (Nhà ông Khoán) -50m	Ngã ba thôn 3 (Nhà ông Lai)+50m	1.500
		Ngã ba thôn 3 (Nhà ông Lai)+50m	Ngã tư Minh Ánh-50m	800
		Ngã tư Minh Ánh-50m	Ngã ba phân trường thôn 1 - 50m	600
		Ngã ba phân trường thôn 1 - 50m	Giáp ranh xã EaPô	400
2	Đường đi buôn Tia	Ngã ba nhà bà Chín	Ngã tư Đức Lợi	150
3	Đường đi Đắk Drông (A)	Km 0 (ngã ba Khánh Bạc)	Ngã tư tuyến 2 thôn 10, thôn 6	500
		Ngã tư tuyến 2 thôn 10, thôn 6	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	300
		Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã ĐắkDrông	250
4	Đường đi Đắk Drông (B)	Km 0 (Ngã ba nhà ông Khoán)	Ngã ba tuyến 2 thôn 6	500
		Ngã ba tuyến 2 thôn 6	Hết khu dân cư thôn 5	200
		Hết khu dân cư thôn 5	Giáp ranh xã ĐắkDrông	130
5	Đường đi xã Tâm Thắng	Ngã tư chợ Nam Dong	Nhà ông Chiêu	700
		Nhà ông Chiêu	Cổng vào chùa Phước Sơn	300
6	Đường đi xã ĐắkWin	Ngã tư chợ Nam Dong	Ngã ba tuyến 2 thôn Trung Tâm	770
		Ngã ba tuyến 2 thôn Trung Tâm	Ngã ba nhà ông Quýnh+50m	550
		Ngã ba nhà ông Quýnh+50 m	Hết đường thôn 4	300
		Hết đường thôn 4	Giáp ranh Đắk Wil	150
7	Đường vào Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã ba thôn ba (Nhà ông Lai)	Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	230,4
		Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã ba nhà ông Sơn	130
		Ngã ba nhà ông Sơn	Ngã ba nhà ông Chiến thôn 2	120
		Ngã ba nhà ông Sơn	Nhà ông Hoè	100
8	Đường đi Thác Draylینگ	Ngã tư Minh Ánh	Ngã ba nhà ông Nhạ	200
		Ngã ba nhà ông Nhạ	Cầu ông Thái	130
		Cầu ông Thái	Buôn Nui	100
9	Đường đi thôn 16	Ngã ba ông Nhạ	Ngã ba nhà ông Nhân	130
		Ngã ba nhà ông Nhân	Ngã ba nhà ông Coong	100
10	Toàn bộ tuyến hai thôn 6			180
11	Toàn bộ tuyến hai thôn 10			130
12	Toàn bộ tuyến hai thôn 13			150
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (Sau UBND xã)			280
14	Đường đi thôn 12	Cổng chùa Phước Sơn	Ngã ba vườn điều	150
		Ngã ba vườn điều	Giáp ranh xã Tâm Thắng	130
		Ngã ba vườn điều	Ngã ba nhà ông Chiến	100
15	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tân Ninh			130
16	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn	Cầu sắt	Ngã ba Khánh Bạc	150
		Ngã ba Khánh Bạc	Ngã tư Minh Ánh	170
		Ngã tư Minh Ánh	Giáp ranh xã EaPo	130
		Ngã ba Khánh Bạc	Giáp ranh xã Đắk Drông	100
17	Đất ở các khu dân cư còn lại			80
VII.5 Xã Đắk Rong				
		Giáp ranh Nam Dong	Cầu thôn 2	200
		Cầu thôn 2	Cách tìm cổng chợ 200m	300
		Tìm cổng chợ về hai phía, mỗi phía 200m		670
		Cách tìm cổng chợ 200m	Ranh giới thôn 5, thôn 6	340
		Ranh giới thôn 5, thôn 6	Cách cổng UBND xã 500m	200

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Trục đường chính	Cổng UBND xã về hai phía mỗi phía 500m		300
		Cách cổng UBND xã 500m	Cách ngã tư thôn 14, 15 trừ 200m	200
		Cách ngã tư thôn 14, thôn 15 về ba phía mỗi phía 200m		380
		Cách ngã tư thôn 14, 15 cộng 200m	Đường UBND xã đi Quán Lý	120
		Cách ngã tư thôn 14, 15 cộng 200m	Ngã ba nhà Ông Hoà	120
		Ngã tư thôn 14, 15	Cầu thôn 15	200
		Cầu 15	Cầu Suối Kiểu	150
2	Đường đi Quán Lý	Km 0 (UBND xã)	Km 0 + 200m	150
		Km 0 + 200m	Cách ngã ba Quán Lý trừ 100m	100
		Từ trung tâm ngã ba Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m		170
		Từ ngã ba Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Đắk Wil	100
		Từ ngã ba Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Nam Dong	100
3	Đường đi CưKnia	Ngã ba chợ (Nhà ông Thắng)	Hết khu Kiốt chợ	200
		hết Khu Kiốt chợ	Hết khu Ki ốt chợ + 500 (Về phía cầu Cuknia)	120
		Hết Khu ki ốt chợ + 500	Cầu Cư k'nia	90
4	Đường đi lòng hồ	Ngã ba thôn 10	Cầu thôn 11	120
		Cầu thôn 11	Bờ đập lòng hồ	100
		Bờ đập lòng hồ	Hết thôn 20	100
5	Đường đi thôn 17	Ngã hai thôn 16 (Nhà ông Lâm)	Ngã ba nhà ông Đội (Thôn 17)	120
		Ngã ba nhà ông Đội (Thôn 17)	Giáp ranh xã Đắk Wil	80
6	Đường đi thôn 19	Ngã ba C4 (Nhà ông Định)	Trường học thôn 19	120
7	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn			80
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			50
VII.6 Xã EaPô				
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Ranh giới xã Nam Dong	Nhà ông Lữ Xuân Điện	300
		Nhà ông Lữ Xuân Điện	Ngã ba Trạm xá xã	600
		Ngã ba Trạm xá xã	Ngã ba thôn 7	400
		Ngã ba thôn 7	Ranh giới xã ĐắkWil	250
2	Trục đường chính (Đường đất, đường đi Buôn Nui)	Ngã tư thôn 2	Ngã ba nhà ông Lộc	200
		Ngã ba nhà ông Lộc	Đường đi Buôn Nui (Ngã ba cây mít)	80
3	Đường trục chính đi thôn Buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)	Ranh giới xã Nam Dong	Mốc địa giới ba mặt bờ sông	70
4	Đường đi thôn Trung Sơn	Ngã ba nhà ông Lộc	Ngã tư thôn Trung Sơn	150
		Ngã tư thôn Trung Sơn	Ngã ba nhà ông Tuất	100
5	Đường đi thác Linda	Ngã ba trạm y tế xã (Thôn 4)	Ngã ba thôn Phú Sơn	150
6	Đường đi Suối Tre	Ngã ba thôn 7	Ngã ba nhà ông Tuất	150
		Ngã ba nhà ông Tuất	Suối Tre	80
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	Ngã ba Thanh Xuân (Km0 đường đi Đắk Win)	Ngã tư Tân Tiến (Km0 đường đi Đắk Win)	100
8	Đường đi thôn Hợp Thành	Ngã ba thôn Hợp Thành	Hết nhà ông Nghiệp	100
9	Đường đi Ngã sáu	Từ nhà ông Tài	Hết Ngã 6	80
		Hết Ngã 6	Đường vào khu ba tầng	70
10	Đường đi thôn 6	Km 0 (Ngã tư thôn 2)	Km 0 + 150m (Nhà ông Chắt)	150
		Km 0 + 150m (Ngã ông Chắt)	Hết khu dân cư	100
11		Từ ngã tư Phú Sơn	Ngã ba nhà ông Đậu	200
12	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			60
13	Khu Tái định cư Cồn Dầu			60
14	Khu Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pok3			60
15	Đất ở khu dân cư còn lại			50
VII.7 Xã Đắk Wil				

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Km 0 (Công chợ Đắc Wil) về hai phía, mỗi phía 150m		500
		Km 0 + 150m	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	300
		Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Cách ngã ba (Nhà ông Dục - 50m)	150
		Cách ngã ba (Nhà ông Dục - 50m)	Cách ngã ba nhà ông Dục + 50m	200
		Cách ngã ba nhà ông Dục + 50m	Giáp ranh xã EaPô	150
		Ngã ba nhà ông Dục	Hết ngã 6	80
		Km 0 + 150m	Bưu điện Văn hoá xã	300
		Bưu điện Văn hoá xã	Ngã ba nhà ông Thạch	200
		Ngã ba nhà ông Thạch	Hết thôn 9	80
		Ngã ba chợ	Ngã ba thôn Hà Thông, Thái Học	200
		Ngã ba thôn Hà Thông, Thái Học	Giáp ĐắcDrông	100
2	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			60
3	Đất ở khu dân cư còn lại			50
VIII	Huyện Krông Nô			
VIII.1	Xã Đắc Drô			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Hòa Mi)	Ngã 3 hướng đi Buôn 9 (trường MG Hòa Mi) + 200m	1.200
		Ngã 3 hướng đi buôn 9 (trường MG Hòa Mi) + 200m	Ngã 3 vào TTGDTX	1.200
		Ngã 3 vào TTGDTX	Nhà ông Lê Xuân Tĩnh	800
		Nhà ông Lê Xuân Tĩnh	Ngã 3 đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	800
		Ngã 3 đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	800
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu buôn 9	450
		Cầu buôn 9	Ngã 3 của Lâm Nghiệp 3	450
		Ngã 3 lâm nghiệp 3	Hết buôn 9	350
		Hết buôn 9	Ngã 3 Hầm Sỏi: -100 m	350
		Ngã 3 Hầm Sỏi: -100 m	Ngã 3 Hầm Sỏi: +100 m	400
		Đoạn đường còn lại của tỉnh lộ 4		280
2	Đường đi Buôn Choánh	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Hòa Mi)	Km0 + 100 m (hướng đi buôn OI)	320
		Km0 + 100 m (hướng đi buôn OI)	Ngã 3 buôn OI (đất ông Bá) + 100 m	200
		Ngã 3 buôn OI (đất ông Bá) + 100 m	Giáp ranh xã Buôn Choánh	100
3	Ngã 3 xưởng cưa (giáp TL4)	Ngã 3 xưởng cưa	Hết đường vào đất ông Y Thịnh	200
4	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa (giáp tỉnh lộ 4) đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thế			100
5	Đường đi Năm Nung	Ngã 3 Hầm Sỏi	Đường dây 500 KV	200
		Đường dây 500 KV	Giáp ranh xã Năm Nung	170
6	Đường đi Bon Jang Trum	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Ngã 3 Bon Jang Trum	330
		Ngã 3 Bon Jang Trum	Đường dây 500 KV (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	200
		Ngã 3 Bon Jang Trum	Giáp ranh xã Tân Thành	200
7	Đường thôn Đắc Hợp	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Hết sản vận động Đắc Mâm	350
8	Ngã tư cầu bốn bia (thôn Đắc Lập)	Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắc Mâm)	Ngã tư + 300 m	200
		Ngã tư + 300 m	Giáp ranh giới thị trấn Đắc Mâm	120
9	Đường Ngang nối tỉnh lộ 4 với đường đi Buôn Choah	Giáp Tỉnh lộ 4	Giáp đường đi Buôn Choah	170
10	Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9	Ngã 3 Nông nghiệp 3	Tỉnh lộ 4	200
		Ngã 3 Nông nghiệp 3	Khu đất ở 132	200
11	Đất ở các khu dân cư còn lại			70

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
VIII.2	Xã Nam Đà			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút)	Ngã 5 xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	1.450
		Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút) + 200 m	Ngã 3 vào Nghĩa địa Nam Đà	1.200
		Ngã 3 vào Nghĩa địa Nam Đà	Giáp ranh giới xã Đắk Sôr	460
		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm)	Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) +200 m	1.450
		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) +200 m	Ngã 3 trục 9	1.000
		Ngã 3 trục 9	Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm) - 200 m	1.200
		Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm) - 200 m	Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm)	1.200
2	Đường trục chính Nam Đà	Ngã 5 tỉnh lộ 4	Hết sân vận động	1.000
		Hết Sân vận động	Cầu Ông Thái	550
		Cầu Ông Thái	Hết đường nhựa	300
		Hết đường nhựa	Cuối nhà ông Địch	200
		Cuối nhà ông Địch	Xã Đắk Rô	160
3	Đường nhựa trục 9	Tiếp giáp tỉnh lộ 4	Ngã tư nhà Ông Kha	450
		Ngã tư nhà Ông Kha	Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	320
		Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	Giáp cầu An Khê	210
		Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung)	Giáp cầu Đê Bô	100
4	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11			140
5	Các khu dân cư trên các trục đường (1-8; 12)			120
6	Đường đi trạm 35KV	Tiếp giáp tỉnh lộ 4	Hết đập tràn Đắk Mâm	160
7	Đường đi Nam Xuân	Ngã 5 Nam Đà	Hết đường nhựa	450
		Tiếp giáp đường nhựa	Cầu Nam Xuân	240
8	Đường Nam Tân	Tiếp giáp cầu Đê Bô	Hết đường	120
9	Đường nhựa trục ngang	Nhà ông Ngọc phế liệu	Trường Phan Chu Trinh	80
		Nhà thờ Quảng Đà	Giáp đường tỉnh lộ 4	80
10	Đất ở các khu dân cư còn lại			80
VIII.3	Xã Đắk Sôr			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 3 Gia Long (Hướng Cư Jút)	Hết đất ông Nguyễn Thanh Bình	550
		Hết đất ông Nguyễn Thanh Bình	Hết đất ông Mã Văn Chông	400
		Hết đất ông Mã Văn Chông	Hết đất ông Dương Ngọc Dinh	450
		Ngã 3 Gia Long (Hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết đất ông Võ Thứ	550
		Hết đất ông Võ Thứ	Giáp ranh giới xã Nam Đà	550
		Ngã 3 Gia Long (Hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Giáp ranh giới xã Nam Đà	550
		Đất ở các khu vực còn lại trên đường Tỉnh lộ 4		550
2	Đường Tỉnh lộ 3 nối với Tỉnh lộ 4	Ngã 3 Gia long	Hết đất ông Phạm Văn Lâm	300
		Hết đất ông Phạm Văn Lâm	Giáp ranh giới Xã Nam Xuân	250
3	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới			210
4	Khu dân cư thôn Đức Lập	Đầu đường bê tông	Hết đất bà Bạch Thị Hiền	100
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			70
VIII.4	Xã Tân Thành			
1	Đường đi Năm Nung	Km 0 (Ngã 3 trắng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Ngã 3 Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	320
		Ngã 3 Đắk Hoa	Đắk Drô (đi Nam Nung)	160
2	Đường đi Thị trấn Đắk Mâm	Km 0 (Ngã 3 trắng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Hướng đi Thị trấn Đắk Mâm + 200 m	250
		Các đoạn còn lại trên đường nhựa		160

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
3	Đường đi xã Đắk Drô	Ngã 3 Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	Giáp ranh xã Đắk Drô	160
4	Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)	Km 0 (Ngã 3 tránh bỏ đi thôn Đắk Na, Đắk Rí)	Km 0 +300 m	150
		Km 0 +300 m	giáp ranh xã Đắk Sắk	160
5	Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Rí, Đắk Rô			60
VIII.5	Xã Năm N'Dir			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 4 Chợ	Ngã 3 Ông Quân (về hướng Đắk Drô trước UBND xã)	700
		Ngã 4 Chợ	Ngã 3 Ông Quân (về hướng Đắk Drô sau UBND xã)	500
		Ngã 3 nhà ông Quân (hướng đi xã Đắk Drô)	Ngã 3 vào nhà ông Hưng	400
		Ngã 3 vào nhà ông Hưng	Ngã 3 xuống sinh(nhà ông Phong)	400
		Ngã 3 xuống sinh(nhà ông Phong)	Giáp Đắk Drô	400
		Ngã tư chợ	Km0+500 m (về hướng Đ. Xuyên)	750
		Km0+500 m (về hướng Đ. Xuyên)	Giáp Đức Xuyên	300
2	Đường vào xã Năm Nung	Km0 (ngã 4 tỉnh lộ 4)	đường vào bon Phê Pri	450
		đường vào bon Phê Pri	Ranh giới xã Năm Nung	300
		Từ UBND xã	Ngã 3 nhà văn hóa Phê Pri	70
		Ngã 3 nhà ông Tuấn	Nhà Y Khôn(thôn Năm Tấn)	70
3	Dân cư còn lại các thôn Nam Tấn, Nam Hà, Nam Xuân, Nam Dao, Nam Ninh			70
VIII.6	Xã Quảng Phú			
1	Đường tỉnh lộ 4	Giáp ranh Xã Đắk Nang	Trạm Kiểm lâm	480
2	Đường vào thôn Phú Lợi	Trạm Kiểm lâm	Cuối thôn Phú Sơn (giáp Quảng Sơn)	300
3	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung			140
4	Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Ngã 3 xưởng cua Hải Sơn	Bến nước Buôn K'tak	160
		Ngã 3 đường vào thủy điện	Hết nhà ông Bảo	320
		Ngã 3 đường vào thủy điện	Cầu Nam Ka	320
5	Đường vào khu tái định cư thủy điện	Km 0 (Ngã 3 đường vào thủy điện)	Km 0 + 100m (hướng bến nước Buôn K'tak)	320
		Ngã ba Tỉnh lộ 4B	Giáp xã Quảng Hoà	150
6	Đất ở khu dân cư thôn Phú Lợi			70
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			70
VIII.7	Xã Đức Xuyên			
1	Đường tỉnh lộ 4	Cầu Đắk Rí (ranh giới Năm N'Ddirr)	Ngã 4 Xuyên Hà	450
		Ngã 4 Xuyên Hà	Mương thủy lợi (K.NT4a)	450
		Mương thủy lợi (K.NT4a)	Ngã 3 vào trạm Y tế xã	700
		Ngã 3 vào trạm Y tế xã	Ngã 4 Đắk Nang	450
2	Đường vào trường Nguyễn Văn Bé	Ngã 3 Ông Thạnh	Kênh mương thủy lợi cấp I	200
		Kênh mương thủy lợi cấp I	Nhà cộng đồng Bon Choih	70
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70
VIII.8	Xã buôn Choah			
1	Khu trạm y tế +100 m về hai phía			140
2	Đường vào xã Buôn Choah, từ ngã 3 đường tránh lũ về 3 phía, mỗi phía 100m			130
3	Tuyến đường nối tiếp 100 m từ trạm xá y tế đến dốc thôn cao sơn (nhà ông Hoàng Văn Vận)	Ngã 3 thôn Cao Sơn	Ngã 3 vào đồi đất	140
			Cổng tràn ra thôn Thanh Sơn+thôn Nam Tiến+Cổng tiêu gần nhà ông Bùi Thái Tâm	140
			Nhà ông La Văn Phúc thôn Ninh Giang	140
4	Tuyến đường từ nhà Ông La Văn Phúc (thôn Ninh Giang) đến nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn Cao Sơn)			120
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			60
VIII.9	Xã Năm Nung			

STT	NỘI DUNG			Đơn giá
	Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường trục chính xã	Giáp ranh xã Năm N'Đir	Ngã 3 Công ty LN Nam Nung (-200m)	200
		Ngã 3 Công ty Lâm nghiệp Nam Nung (- 200m)	Ngã 3 Công ty Lâm nghiệp Nam Nung (+ 200m)	300
		Ngã 3 Công ty LN Nam Nung (+ 200m)	Cầu Đắk Viên	250
		Cầu Đắk Viên	Ngã 3 Nam Nung -200 m	300
		Ngã 3 Nam Nung - 200 m	Ngã 3 Nam Nung + 200 m	350
		Ngã 3 Nam Nung + 200 m	Giáp ranh giới xã Tân Thành	200
2	Đường Hầm sỏi	Ngã 3 UBND xã (Hướng Hầm sỏi)	Giáp ranh xã Đắk Drô	200
3	Đường Bon Ja Ráh	Ngã 3 Nam Nung	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	150
4	Khu vực ba tầng	Ngã 3 ông An (cộng + , trừ - 200 m)		110
5	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Tuyến D1	Tuyến N9	150
		Tuyến N1		150
		Tuyến N8		100
		Tuyến N9		100
		Tuyến D6	Tuyến N9	120
		Tuyến D10	Tuyến N9	100
6	Đường trục chính thôn	Đường nhựa (thôn Thanh Thái)	Thôn Đrô (xã Tân Thành)	100
		Đường Nam Nung đi Năm N'đir	Hết đất nhà ông Đình	100
		Đường bon R'cáp	Ngã 3 nhà ông Trương Văn Thành	100
7	Tỉnh lộ 4	Từ ngã tư chợ	Ngã ba nhà ông quân (về hướng Đắk Dro (phía sau UBND xã thuộc Tỉnh lộ 4)	600
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			70
9	Các khu dân cư còn lại tại Bon Đắk P'RI, thôn Quảng Hà, thôn Nam Thanh			70
VIII.10 Xã Nam Xuân				
1	Đường nối tỉnh lộ 3 với tỉnh lộ 4	Ngã 3 tỉnh lộ 3 (hướng đi Xã Đắk Sôr)	Hướng đi xã Đắk Sôr +100 m	360
		Hướng đi xã Đắk Sôr +100 m	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	250
2	Đường Tỉnh lộ 3	Ngã 3 tỉnh lộ 3 (hướng đi TT Đắk Mâm)	Hướng đi TT. Đắk Mâm +100 m	320
		Hướng đi TT. Đắk Mâm + 100 m	Ranh giới Thị trấn Đắk Mâm	250
		Ngã 3 tỉnh lộ 3 (hướng đi Đắk Mĩl)	Ngã 3 Tư Anh +100m	320
		Ngã 3 Tư Anh + 100m	Cuối thôn Đắk Xuân nhà ông Vi Văn Tiến	300
		Cuối thôn Đắk Xuân nhà ông Vi Văn Tiến	Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc +200m	250
		Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc +200m	Giáp ranh Huyện Đắk Mĩl	180
3	Đường đi Sơn Hà	Km 0 (Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc)	Km 0 + 200 m	180
		Km 0 + 200 m	Ngã 3 nhà ông Sinh (thôn Nam Sơn)	100
4	Đường đi Đắk Hợp	Ngã 3 Tư Anh	Ngã 3 thôn Đắk Hợp	90
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			70
VIII.11 Xã Đắk Nang				
1	Tỉnh lộ 4	Ngã 4 (giáp ranh xã Đức Xuyên)	Cổng thôn Phú Cường	450
2	Đất ở các khu vực còn lại trên tỉnh lộ 4			300
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC B: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51 /2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Loại đất	Hệ số so với giá đất ở cùng vị trí
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực Đô thị	0,6
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực Nông thôn	0,6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

**PHỤ LỤC B: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2014/QĐ-UBND ngày 6/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Loại đất	Hệ số so với giá đất ở cùng vị trí
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ tại khu vực Đô thị	0,8
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ tại khu vực Nông thôn	0,8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC B: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP XEN KÊ TRONG KHU DÂN CƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá
I	Đất trồng lúa và cây hàng năm	
1	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới hành chính phường	137
2	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới xã thuộc Thị xã, thị trấn, xã là trung tâm huyện	105
3	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư còn lại	74
II	Đất trồng cây lâu năm	
1	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới hành chính phường	176
2	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới xã thuộc Thị xã, thị trấn, xã là trung tâm huyện	135
3	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư còn lại	95
III	Đất nuôi trồng thủy sản	
1	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới hành chính phường	78
2	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới xã thuộc Thị xã, thị trấn, xã là trung tâm huyện	60
3	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư còn lại	42
IV	Đất trồng rừng	
1	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới hành chính phường	65
2	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư trong địa giới xã thuộc Thị xã, thị trấn, xã là trung tâm huyện	50
3	Đất nông nghiệp xen kê khu dân cư còn lại	35

5